

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH IV

Phụ lục số 01/THDS

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VỀ XỬ LÝ TÀI CHÍNH, XỬ LÝ KHÁC ĐẾN 31/12/2022

Phụ lục kèm theo Công văn số 138/KTN-CNV ngày 28/4/2023 của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tổng cộng (1+2+...)									
	Số kiến nghị gốc(1)	29.661.813.892.253	407.643.119.899	1.993.402.972	1.548.493.000	5.384.715.297.839	420.572.458.122	23.445.341.120.421		
	Số điều chỉnh giảm (2)	21.449.280.037	0	0	0	7.323.272.608	0	14.126.007.429		
	Số điều chỉnh tăng (3)	62.623.814.619	2.428.500	0	0	38.696.163.987	0	23.925.222.132		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	29.702.988.426.835	407.645.548.399	1.993.402.972	1.548.493.000	5.416.088.189.218	420.572.458.122	23.455.140.335.124		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	20.982.176.526.275	231.714.806.223	1.965.455.972	1.548.493.000	3.348.413.242.358	12.511.785.880	17.386.022.742.842		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	8.720.811.900.560	175.930.742.176	27.947.000	0	2.067.674.946.860	408.060.672.242	6.069.117.592.282	682.945.670.710	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	70,64%	56,84%	98,60%	100,00%	61,82%	2,97%	74,12%		
	Niên độ được kiểm toán năm 2020 (BCKT năm 2021)									
	Số kiến nghị gốc(1)	778.566.031.796	26.950.348.924	0	0	359.643.410.118		391.972.272.754		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	778.566.031.796	26.950.348.924	0	0	359.643.410.118		391.972.272.754		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	408.037.675.326	10.934.318.268	0	0	304.148.999.016		92.954.358.042		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	370.528.356.470	16.016.030.656	0	0	55.494.411.102		299.017.914.712	868.571.000	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	52,41%	40,57%			84,57%		23,71%		
	Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 351/QĐ-TTg ngày 29/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ									
	Số KTNN kiến nghị (1)	16.823.554.542	1.211.916.000	0	0	6.148.658.000		9.462.980.542		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0	0	0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0	0	0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	16.823.554.542	1.211.916.000	0	0	6.148.658.000		9.462.980.542		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	9.151.243.000	48.515.000	0	0	2.681.279.000		6.421.449.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	7.672.311.542	1.163.401.000	0	0	3.467.379.000		3.041.531.542		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	54,40%	4,00%			43,61%		67,86%		
1.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang									
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.287.706.542	0	0	0	246.175.000		3.041.531.542		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0	0	0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0	0	0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	3.287.706.542	0	0	0	246.175.000		3.041.531.542		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	246.175.000	0	0	0	246.175.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	3.041.531.542	0	0	0	0		3.041.531.542		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	7,49%	0,00%		0,00%	100,00%		0,00%		
1.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									
	Số KTNN kiến nghị (1)	8.152.386.000	1.211.916.000	0	0	651.823.000		6.288.647.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0	0	0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0	0	0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	8.152.386.000	1.211.916.000	0	0	651.823.000		6.288.647.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	6.988.985.000	48.515.000	0	0	651.823.000		6.288.647.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	1.163.401.000	1.163.401.000	0	0	0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	85,73%	4,00%		0,00%	100,00%		100,00%		
1.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi									
	Số KTNN kiến nghị (1)	4.325.721.000	0	0	0	4.325.721.000		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0	0	0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0	0	0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	4.325.721.000	0	0	0	4.325.721.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	1.451.864.000	0	0	0	1.451.864.000		0		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	2.873.857.000	0		0	2.873.857.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	33,56%	0,00%		0,00%	34,00%		0,00%		
1.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh									
	Số KTNN kiến nghị (1)	414.945.000	0		0	414.945.000		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	414.945.000	0		0	414.945.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	0	0		0	0		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	414.945.000	0		0	414.945.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		
1.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long									
	Số KTNN kiến nghị (1)	642.796.000	0		0	509.994.000		132.802.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	642.796.000	0		0	509.994.000		132.802.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	464.219.000	0		0	331.417.000		132.802.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	178.577.000	0		0	178.577.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	72,22%	0,00%		0,00%	65,00%		100,00%		
2	Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ									
	Số KTNN kiến nghị (1)	223.838.566.316	3.412.394.723		0	105.646.433.766		114.779.737.827		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	223.838.566.316	3.412.394.723		0	105.646.433.766		114.779.737.827		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	104.585.814.794	2.318.109.032		0	74.833.767.339		27.433.938.423		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	119.252.751.522	1.094.285.691		0	30.812.666.427		87.345.799.404		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	46,72%	67,93%			70,83%		23,90%		
2.1	Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ									
	Số KTNN kiến nghị (1)	52.492.228.000	698.311.000		0	3.418.473.000		48.375.444.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	52.492.228.000	698.311.000		0	3.418.473.000		48.375.444.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	487.983.000	0		0	487.983.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	52.004.245.000	698.311.000		0	2.930.490.000		48.375.444.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	0,93%	0,00%		0,00%	14,00%		0,00%		
2.2	Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang									
	Số KTNN kiến nghị (1)	7.692.342.371	0		0	7.692.342.371		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	7.692.342.371	0		0	7.692.342.371		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	1.444.416.560	0		0	1.444.416.560		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	6.247.925.811	0		0	6.247.925.811		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	18,78%	0,00%		0,00%	19,00%		0,00%		
2.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu									
	Số KTNN kiến nghị (1)	23.303.533.337	0		0	12.926.717.866		10.376.815.471		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	23.303.533.337	0		0	12.926.717.866		10.376.815.471		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	8.459.042.619	0		0	8.459.042.619		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	14.844.490.718	0		0	4.467.675.247		10.376.815.471		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	36,30%	0,00%		0,00%	65,00%		0,00%		
2.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh									
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.337.093.040	22.643.000		0	3.314.450.040		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	3.337.093.040	22.643.000		0	3.314.450.040		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	3.336.383.040	21.933.000		0	3.314.450.040		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	710.000	710.000		0	0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	99,98%	97,00%		0,00%	100,00%		0,00%		
2.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau									
	Số KTNN kiến nghị (1)	7.508.845.000	0		0	7.508.845.000		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	7.508.845.000	0		0	7.508.845.000		0		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số thực hiện của đơn vị (6)	7.188.221.659	0		0	7.188.221.659		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	320.623.341	0		0	320.623.341		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	95,73%	0,00%		0,00%	96,00%		0,00%		
2.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông									
	Số KTNN kiến nghị (1)	12.175.972.545	437.482.545		0	7.196.226.000		4.542.264.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	12.175.972.545	437.482.545		0	7.196.226.000		4.542.264.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	4.938.369.689	436.550.362		0	4.501.819.327		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	7.237.602.856	932.183		0	2.694.406.673		4.542.264.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	40,56%	100,00%		0,00%	63,00%		0,00%		
2.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam									
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.943.690.599	747.774.599		0	2.195.916.000		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	2.943.690.599	747.774.599		0	2.195.916.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	960.990.090	419.372.090		0	541.618.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	1.982.700.509	328.402.509		0	1.654.298.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	32,65%	56,00%		0,00%	25,00%		0,00%		
2.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh									
	Số KTNN kiến nghị (1)	10.143.189.200	234.738.545		0	9.908.450.655		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	10.143.189.200	234.738.545		0	9.908.450.655		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	9.521.639.665	234.738.546		0	9.286.901.119		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	621.549.535	(1)		0	621.549.536		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	93,87%	100,00%		0,00%	94,00%		0,00%		
2.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương									
	Số KTNN kiến nghị (1)	19.087.322.000	0		0	1.666.322.000		17.421.000.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	19.087.322.000	0		0	1.666.322.000		17.421.000.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	9.606.864.200	0		0	1.425.837.000		8.181.027.200		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	9.480.457.800	0		0	240.485.000		9.239.972.800		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	50,33%	0,00%		0,00%	86,00%		47,00%		
2.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang									
	Số KTNN kiến nghị (1)	25.387.385.174	86.514.818		0	4.743.204.000		20.557.666.356		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	25.387.385.174	86.514.818		0	4.743.204.000		20.557.666.356		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	7.842.302.041	86.514.818		0	1.921.554.000		5.834.233.223		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	17.545.083.133	0		0	(*) 2.821.650.000		14.723.433.133	211.933.000	(*): Ngày 13/01/2023: UBND tỉnh Hậu Giang gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 211.933.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	30,89%	100,00%		0,00%	41,00%		28,00%		
2.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa									
	Số KTNN kiến nghị (1)	14.014.505.000	0		0	13.831.005.000		183.500.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	14.014.505.000	0		0	13.831.005.000		183.500.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	13.926.635.000	0		0	13.831.005.000		95.630.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	87.870.000	0		0	0		87.870.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	99,37%	0,00%		0,00%	100,00%		52,00%		
2.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang									
	Số KTNN kiến nghị (1)	11.198.786.484	853.748.182		0	10.345.038.302		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	11.198.786.484	853.748.182		0	10.345.038.302		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	6.180.172.335	853.748.182		0	5.326.424.153		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	5.018.614.149	0		0	5.018.614.149		0		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	55,19%	100,00%		0,00%	51,00%		0,00%		
2.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									
	Số KTNN kiến nghị (1)	3.931.754.764	180.733.364		0	3.270.651.400		480.370.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	3.931.754.764	180.733.364		0	3.270.651.400		480.370.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	2.334.306.364	114.803.364		0	1.739.133.000		480.370.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	1.597.448.400	65.930.000		0	1.531.518.400		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	59,37%	64,00%		0,00%	53,00%		100,00%		
2.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long									
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.262.382.380	0		0	2.262.382.380		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	2.262.382.380	0		0	2.262.382.380		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	0	0		0	0		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	2.262.382.380	0		0	2.262.382.380		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%		0,00%		
2.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số KTNN kiến nghị (1)	16.294.966.000	0		0	6.892.966.000		9.402.000.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	16.294.966.000	0		0	6.892.966.000		9.402.000.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	16.293.966.000	0		0	6.891.966.000		9.402.000.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	1.000.000	0		0	1.000.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	99,99%	0,00%		0,00%	100,00%		100,00%		
3	Kiểm toán chuyên đề Dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam Tiểu dự án thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng									
	Số KTNN kiến nghị (1)	13.797.367.947	3.995.652.000		0	2.128.374.000		7.673.341.947		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	13.797.367.947	3.995.652.000		0	2.128.374.000		7.673.341.947		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	9.828.642.111	586.440.164		0	1.568.860.000		7.673.341.947		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	3.968.725.836	3.409.211.836		0	559.514.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	71,24%	14,68%			73,71%		100,00%		
3.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng									
	Số KTNN kiến nghị (1)	13.797.367.947	3.995.652.000		0	2.128.374.000		7.673.341.947		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	13.797.367.947	3.995.652.000		0	2.128.374.000		7.673.341.947		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	9.828.642.111	586.440.164		0	1.568.860.000		7.673.341.947		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	3.968.725.836	3.409.211.836		0	559.514.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	71,24%	15,00%		0,00%	74,00%		100,00%		
4	Kiểm toán chuyên đề Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực thành phố Thái Nguyên									
	Số KTNN kiến nghị (1)	4.437.449.040	40.391.040		0	4.397.058.000		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	4.437.449.040	40.391.040		0	4.397.058.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	4.326.077.040	40.391.040		0	4.285.686.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	111.372.000	0		0	111.372.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	97,49%	100,00%			97,47%				
4.1	Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên									
	Số KTNN kiến nghị (1)	4.437.449.040	40.391.040		0	4.397.058.000		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	4.437.449.040	40.391.040		0	4.397.058.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	4.326.077.040	40.391.040		0	4.285.686.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	111.372.000	0		0	111.372.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	97,49%	100,00%		0,00%	97,00%		0,00%		
5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cát hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; Dự án cải tạo, nâng cấp đường cát hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không quốc tế Nội Bài									
	Số KTNN kiến nghị (1)	29.645.049.764	0		0	21.236.202.000		8.408.847.764		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	29.645.049.764	0		0	21.236.202.000		8.408.847.764		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	20.618.863.000	0		0	20.509.024.000		109.839.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	9.026.186.764	0		0	727.178.000		8.299.008.764		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	69,55%				96,58%		1,31%		
5.1	Ban quản lý dự án Mỹ Thuận									
	Số KTNN kiến nghị (1)	16.781.868.000	0		0	16.771.418.000		10.450.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	16.781.868.000	0		0	16.771.418.000		10.450.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	16.131.609.000	0		0	16.121.159.000		10.450.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	650.259.000	0		0	650.259.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	96,13%	0,00%		0,00%	96,00%		100,00%		
5.2	Ban Quản lý dự án Thăng Long									
	Số KTNN kiến nghị (1)	12.863.181.764	0		0	4.464.784.000		8.398.397.764		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	12.863.181.764	0		0	4.464.784.000		8.398.397.764		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	4.487.254.000	0		0	4.387.865.000		99.389.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	8.375.927.764	0		0	76.919.000		8.299.008.764		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	34,88%	0,00%		0,00%	98,00%		1,00%		
6	Dự án cầu Cửa Lục 3; Dự án Đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng (tại Km6+700) đến đường tỉnh 338 - giai đoạn 1									
	Số KTNN kiến nghị (1)	12.606.129.482	0		0	12.606.129.482		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	12.606.129.482	0		0	12.606.129.482		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	12.415.219.153	0		0	12.415.219.153		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	190.910.329	0		0	190.910.329		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	98,49%				98,49%				
6.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh									
	Số KTNN kiến nghị (1)	12.606.129.482	0		0	12.606.129.482		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	12.606.129.482	0		0	12.606.129.482		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	12.415.219.153	0		0	12.415.219.153		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	190.910.329	0		0	190.910.329		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	98,49%	0,00%		0,00%	98,00%		0,00%		
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ - Giai đoạn 1									
	Số KTNN kiến nghị (1)	15.734.916.000	3.485.000		0	15.731.431.000		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	15.734.916.000	3.485.000		0	15.731.431.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	15.612.399.000	3.485.000		0	15.608.914.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	122.517.000	0		0	122.517.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	99,22%	100,00%			99,22%				
7.1	Ban quản lý dự án Mỹ Thuận									
	Số KTNN kiến nghị (1)	15.734.916.000	3.485.000		0	15.731.431.000		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	15.734.916.000	3.485.000		0	15.731.431.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	15.612.399.000	3.485.000		0	15.608.914.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	122.517.000	0		0	122.517.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	99,22%	100,00%		0,00%	99,00%		0,00%		
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số KTNN kiến nghị (1)	35.307.158.000	0		0	0		35.307.158.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	35.307.158.000	0		0	0		35.307.158.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	27.954.078.613	0		0	0		27.954.078.613		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	7.353.079.387	0		0	0		7.353.079.387		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	79,17%						79,17%		
8.1	Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận									
	Số KTNN kiến nghị (1)	35.307.158.000	0		0	0		35.307.158.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	35.307.158.000	0		0	0		35.307.158.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu-ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số thực hiện của đơn vị (6)	27.954.078.613	0		0	0		27.954.078.613		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	7.353.079.387	0		0	0		7.353.079.387		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	79,17%	0,00%		0,00%	0,00%		79,00%		
9	Dự án ĐTXD cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền (Vành đai 2,5); Dự án cải tạo, nâng cấp đường Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414); Dự án đầu tư xây dựng Đường 5 kéo dài; Dự án xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam; Dự án xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long; Dự án xây dựng tuyến đường nối Khu công nghiệp Bắc Thường Tín với DT427									
	Số KTNN kiến nghị (1)	135.215.164.168	7.303.539.000		0	18.133.289.000		109.778.336.168		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	135.215.164.168	7.303.539.000		0	18.133.289.000		109.778.336.168		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	18.125.354.719	5.036.295.871		0	8.231.048.000		4.858.010.848		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	117.089.809.449	2.267.243.129		0	9.902.241.000		104.920.325.320		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	13,40%	68,96%		0,00%	45,39%		4,43%		
9.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông (thành phố Hà Nội)									
	Số KTNN kiến nghị (1)	135.215.164.168	7.303.539.000		0	18.133.289.000		109.778.336.168		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	135.215.164.168	7.303.539.000		0	18.133.289.000		109.778.336.168		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	18.125.354.719	5.036.295.871		0	8.231.048.000		4.858.010.848		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	117.089.809.449	2.267.243.129		0	9.902.241.000		104.920.325.320		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	13,40%	69,00%		0,00%	45,00%		4,00%		
10	Dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến thị trấn SaPa theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số KTNN kiến nghị (1)	56.289.147.294	0		0	10.885.870.083		45.403.277.211		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	56.289.147.294	0		0	10.885.870.083		45.403.277.211		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	21.491.015.294	0		0	10.149.160.083		11.341.855.211		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	34.798.132.000	0		0	736.710.000		34.061.422.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	38,18%				93,23%		24,98%		
10.1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Lào Cai - Sa Pa									
	Số KTNN kiến nghị (1)	54.219.399.083	0		0	10.808.404.083		43.410.995.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	54.219.399.083	0		0	10.808.404.083		43.410.995.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	19.442.431.083	0		0	10.092.858.083		9.349.573.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	34.776.968.000	0		0	715.546.000		34.061.422.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	35,86%	0,00%		0,00%	93,00%		22,00%		
10.2	Ủy ban nhân dân thị xã Sa Pa									
	Số KTNN kiến nghị (1)	2.013.446.211	0		0	21.164.000		1.992.282.211		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	2.013.446.211	0		0	21.164.000		1.992.282.211		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	1.992.282.211	0		0	0		1.992.282.211		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	21.164.000	0		0	21.164.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	98,95%	0,00%		0,00%	0,00%		100,00%		
11	Dự án đường tỉnh 927C (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến Nam Sông Hậu)									
	Số KTNN kiến nghị (1)	4.295.919.000	0		0	3.362.472.000		933.447.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	4.295.919.000	0		0	3.362.472.000		933.447.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số thực hiện của đơn vị (6)	1.967.359.000	0		0	1.967.359.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	2.328.560.000	0		0	1.395.113.000		933.447.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	45,80%				58,51%		0,00%		
11.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh Hậu Giang									
	Số KTNN kiến nghị (1)	4.295.919.000	0		0	3.362.472.000		933.447.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	4.295.919.000	0		0	3.362.472.000		933.447.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	1.967.359.000	0		0	1.967.359.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	2.328.560.000	0		0	1.395.113.000		933.447.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	45,80%	0,00%		0,00%	59,00%		0,00%		
12	Dự án hỗ trợ đầu tư xây dựng tuyến đường thay thế tuyến đường Trần Phú, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định									
	Số KTNN kiến nghị (1)	20.045.997.000	0		0	4.801.842.000		15.244.155.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	20.045.997.000	0		0	4.801.842.000		15.244.155.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	1.618.457.000	0		0	1.618.457.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	18.427.540.000	0		0	3.183.385.000		15.244.155.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	8,07%				33,70%		0,00%		
12.1	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng và phát triển quỹ đất - Thị xã Hoài Nhơn - Tỉnh Bình Định									
	Số KTNN kiến nghị (1)	20.045.997.000	0		0	4.801.842.000		15.244.155.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	20.045.997.000	0		0	4.801.842.000		15.244.155.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	1.618.457.000	0		0	1.618.457.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	18.427.540.000	0		0	3.183.385.000		15.244.155.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	8,07%	0,00%		0,00%	34,00%		0,00%		
13	Dự án nâng cấp, cải tạo đường và kênh Nước Đen (từ công hộp đến kênh Tham Lương), quận Bình Tân; Dự án sửa chữa đường Nguyễn Hữu Cánh; Dự án xây dựng cầu Tăng Long; Dự án xây dựng mới cầu Ông Nhiều trên đường Nguyễn Duy Trinh; Dự án mở rộng, nâng cấp TL8 (đoạn từ cầu Kênh N31A đến Ngã tư Tân Quy); Dự án xây dựng hầm chui nút giao thông Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Hữu Thọ									
	Số KTNN kiến nghị (1)	57.276.637.787	0		0	54.215.588.787		3.061.049.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	57.276.637.787	0		0	54.215.588.787		3.061.049.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	52.484.030.441	0		0	51.956.281.441		527.749.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	4.792.607.346	0		0	2.259.307.346		2.533.300.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	91,63%				95,83%		17,24%		
13.1	Sở Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh									
	Số KTNN kiến nghị (1)	57.276.637.787	0		0	54.215.588.787		3.061.049.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	57.276.637.787	0		0	54.215.588.787		3.061.049.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	52.484.030.441	0		0	51.956.281.441		527.749.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	4.792.607.346	0		0	2.259.307.346		2.533.300.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	91,63%	0,00%		0,00%	96,00%		17,00%		
14	Dự án Phát triển đô thị loại vừa Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Lào Cai - Giai đoạn bổ sung vốn (AF), sử dụng vốn vay ngắn hạn thế giới (WB); Dự án "Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần thứ 2 - Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai"; Dự án Kê bảo vệ dân cư khu vực đền Bảo Hà, huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai									

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số KTNN kiến nghị (1)	10.982.700.000	0		0	7.373.939.000		3.608.761.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	10.982.700.000	0		0	7.373.939.000		3.608.761.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	9.195.250.000	0		0	5.586.489.000		3.608.761.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	1.787.450.000	0		0	1.787.450.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	83,72%				75,76%		100,00%		
14.1	Ban Quản lý các dự án nước ngoài (ODA) tỉnh Lào Cai									
	Số KTNN kiến nghị (1)	10.982.700.000	0		0	7.373.939.000		3.608.761.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	10.982.700.000	0		0	7.373.939.000		3.608.761.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	9.195.250.000	0		0	5.586.489.000		3.608.761.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	1.787.450.000	0		0	1.787.450.000		0	259.925.000	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 259.925.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	83,72%	0,00%		0,00%	76,00%		100,00%		
15	Dự án quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc; Dự án cầu Dầm Vạc, thành phố Vĩnh Yên									
	Số KTNN kiến nghị (1)	40.680.413.295	8.085.630.000		0	10.645.699.000		21.949.084.295		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	40.680.413.295	8.085.630.000		0	10.645.699.000		21.949.084.295		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	11.155.112.000	3.741.000		0	10.523.985.000		627.386.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	29.525.301.295	8.081.889.000		0	121.714.000		21.321.698.295		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	27,42%	0,05%			98,86%		2,86%		
15.1	Ban quản lý dự án Sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số KTNN kiến nghị (1)	40.680.413.295	8.085.630.000		0	10.645.699.000		21.949.084.295		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	40.680.413.295	8.085.630.000		0	10.645.699.000		21.949.084.295		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	11.155.112.000	3.741.000		0	10.523.985.000		627.386.000		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	29.525.301.295	8.081.889.000		0	121.714.000		21.321.698.295		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	27,42%	0,00%		0,00%	99,00%		3,00%		
16	Dự án Quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (Dự án VRAMP); Dự án sửa chữa cầu Thăng Long									
	Số KTNN kiến nghị (1)	30.859.343.000	0		0	17.808.173.000		13.051.170.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	30.859.343.000	0		0	17.808.173.000		13.051.170.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	17.691.183.000	0		0	17.691.183.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	13.168.160.000	0		0	116.990.000		13.051.170.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	57,33%				99,34%		0,00%		
16.1	Ban Quản lý dự án 3									
	Số KTNN kiến nghị (1)	30.859.343.000	0		0	17.808.173.000		13.051.170.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	30.859.343.000	0		0	17.808.173.000		13.051.170.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	17.691.183.000	0		0	17.691.183.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	13.168.160.000	0		0	116.990.000		13.051.170.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	57,33%	0,00%		0,00%	99,00%		0,00%		
17	Dự án xây dựng cầu Lăng Giàng, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai									
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.997.842.000	0		0	1.084.864.000		912.978.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	1.997.842.000	0		0	1.084.864.000		912.978.000		
	Số thực hiện của đơn vị (6)	1.084.864.000	0		0	1.084.864.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	912.978.000	0		0	0		912.978.000		
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	54,30%				100,00%		0,00%		
17.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Lào Cai									
	Số KTNN kiến nghị (1)	1.997.842.000	0		0	1.084.864.000		912.978.000		
	Số kiến nghị điều chỉnh giảm (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị điều chỉnh tăng (4)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (5)=(2-3+4)	1.997.842.000	0		0	1.084.864.000		912.978.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số thực hiện của đơn vị (6)	1.084.864.000	0		0	1.084.864.000		0		
	Số chưa thực hiện (7)=(5-6)	912.978.000	0		0	0		912.978.000	396.713.000	* Năm 2023; đơn vị đã gửi bổ sung chứng từ thực hiện kiến nghị: 396.713.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (8)=(6/5)*100%	54,30%	0,00%		0,00%	100,00%		0,00%		
IT	Niên độ được kiểm toán năm 2019 (BCKT năm 2020)									
	Số kiến nghị gốc(1)	3.240.781.186.885	59.555.944.051		0	305.313.646.249		2.875.911.596.585		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.240.781.186.885	59.555.944.051	0	0	305.313.646.249	0	2.875.911.596.585		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.214.343.952.968	25.648.828.352	0	0	249.949.401.899	0	938.745.722.717		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.026.437.233.917	33.907.115.699			55.364.244.350		1.937.165.873.868	159.913.167.439	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	37,47%	43,07%			81,87%		32,64%		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8A đoạn Km37-Km85+300, tỉnh Hà Tĩnh									
	Số kiến nghị gốc(1)	7.463.747.000	404.849.000			7.058.898.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.463.747.000	404.849.000			7.058.898.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	7.403.040.000	404.849.000			6.998.191.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	60.707.000				60.707.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,19%	100,00%			99,14%				
1.1	Ban Quản lý dự án 4									
	Số kiến nghị gốc(1)	7.463.747.000	404.849.000			7.058.898.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.463.747.000	404.849.000			7.058.898.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	7.403.040.000	404.849.000			6.998.191.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	60.707.000				60.707.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,19%	100,00%			99,14%				
2	Dự án Phát triển Thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị									
	Số kiến nghị gốc(1)	50.619.588.776				16.559.111.311		34.060.477.465		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	50.619.588.776				16.559.111.311		34.060.477.465		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.928.371.311				15.928.371.311		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	34.691.217.465				630.740.000		34.060.477.465		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	31,47%				96,19%		0,00%		
2.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, thành phố Cần Thơ									
	Số kiến nghị gốc(1)	50.619.588.776				16.559.111.311		34.060.477.465		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	50.619.588.776				16.559.111.311		34.060.477.465		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.928.371.311				15.928.371.311		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	34.691.217.465				630.740.000		34.060.477.465		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	31,47%				96,19%		0,00%		
3	Dự án thành phần đầu tư xây dựng cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 và Dự án cải tạo, nâng cấp QL53 đoạn Trà Vinh - Long Toàn, tỉnh Trà Vinh									
	Số kiến nghị gốc(1)	20.329.132.181				8.358.119.181		11.971.013.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	20.329.132.181				8.358.119.181		11.971.013.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	20.008.728.606				8.037.715.606		11.971.013.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	320.403.575				320.403.575				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,42%				96,17%		100,00%		
3.1	Ban Quản lý Dự án 7									
	Số kiến nghị gốc(1)	20.329.132.181				8.358.119.181		11.971.013.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	20.329.132.181				8.358.119.181		11.971.013.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	20.008.728.606				8.037.715.606		11.971.013.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	320.403.575				320.403.575			320.403.575	* Năm 2023, đơn vị đã gửi bổ sung chứng từ thực hiện kiến nghị: 320.403.575 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,42%				96,17%		100,00%		
4	Dự án Thu gom và xử lý nước thải thành phố Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số kiến nghị gốc(1)	18.765.343.000				3.595.453.000		15.169.890.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	18.765.343.000				3.595.453.000		15.169.890.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	17.699.654.000				3.017.764.000		14.681.890.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.065.689.000				577.689.000		488.000.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	94,32%				83,93%		96,78%		
4.1	Ban Quản lý dự án chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số kiến nghị gốc(1)	18.765.343.000				3.595.453.000		15.169.890.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	18.765.343.000				3.595.453.000		15.169.890.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	17.699.654.000				3.017.764.000		14.681.890.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.065.689.000				577.689.000		488.000.000	577.689.000	* Phần giảm chi đầu tư (577.689.000 đồng): năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ bổ sung thực hiện kiến nghị
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	94,32%				83,93%		96,78%		
5	Dự án DTXD cầu Tỉnh Húc vượt sông Lở, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang									
	Số kiến nghị gốc(1)	44.837.369.455	19.545.455			4.527.231.000		40.290.593.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	44.837.369.455	19.545.455			4.527.231.000		40.290.593.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	44.817.824.000	0			4.527.231.000		40.290.593.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	19.545.455	19.545.455			0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,96%	0,00%			100,00%		100,00%		
5.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Tuyên Quang									
	Số kiến nghị gốc(1)	44.837.369.455	19.545.455			4.527.231.000		40.290.593.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	44.837.369.455	19.545.455			4.527.231.000		40.290.593.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	44.817.824.000	0			4.527.231.000		40.290.593.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	19.545.455	19.545.455			0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,96%	0,00%			100,00%		100,00%		
6	Dự án thành phần đầu tư tuyến đường kết nối giữa cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với Quốc lộ 1 giai đoạn II điều chỉnh lên quy mô cao tốc									
	Số kiến nghị gốc(1)	34.379.176.664	2.272.834.364			3.826.879.300		28.279.463.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	34.379.176.664	2.272.834.364			3.826.879.300		28.279.463.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.995.670.464	2.272.834.364			2.722.836.100		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	29.383.506.200				1.104.043.200		28.279.463.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	14,53%	100,00%			71,15%		0,00%		
6.1	Sở Giao thông Vận tải Ninh Bình									

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị gốc(1)	31.422.140.000				3.142.677.000		28.279.463.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	31.422.140.000				3.142.677.000		28.279.463.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.038.633.800				2.038.633.800		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	29.383.506.200				1.104.043.200		28.279.463.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	6,49%				64,87%		0,00%		
7	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương									
	Số kiến nghị gốc(1)	64.293.965.355	373.814.000			32.974.787.545		30.945.363.810		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	64.293.965.355	373.814.000			32.974.787.545		30.945.363.810		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	46.401.507.580	2.931.636			23.587.202.436		22.811.373.508		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	17.892.457.775	370.882.364			9.387.585.109		8.133.990.302		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	72,17%	0,78%			71,53%		73,71%		
7.1	Ban Quản lý dự án 3									
	Số kiến nghị gốc(1)	15.505.201.861				8.588.140.739		6.917.061.122		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	15.505.201.861				8.588.140.739		6.917.061.122		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	12.317.454.400				8.190.906.144		4.126.548.256		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	3.187.747.461				397.234.595		2.790.512.866	3.145.220.561	* Năm 2023: Ban QLDA 3 đã gửi chứng từ thực hiện toàn bộ kiến nghị 3.145.220.561 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	79,44%				95,37%		59,66%		
7.2	Ban Quản lý dự án 6									
	Số kiến nghị gốc(1)	20.823.993.255				6.778.865.153		14.045.128.102		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	15.505.201.861				8.588.140.739		6.917.061.122		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	11.364.537.771				4.447.476.739		6.917.061.032		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.140.664.090				4.140.664.000		90	4.140.664.090	* Năm 2023: Ban QLDA 6 đã gửi chứng từ thực hiện toàn bộ kiến nghị 4.140.664.090 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	73,30%				51,79%		100,00%		
7.3	Ban Quản lý dự án 8									
	Số kiến nghị gốc(1)	13.448.143.239	373.814.000			6.032.722.653		7.041.606.586		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	15.879.015.861	373.814.000			8.588.140.739		6.917.061.122		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	7.120.831.035	2.931.636			5.217.508.225		1.900.391.174		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	8.758.184.826	370.882.364			3.370.632.514		5.016.669.948	27.957.963	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 27.957.963 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	44,84%	0,78%			60,75%		27,47%		
7.4	Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông tỉnh Lạng Sơn									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.674.063.000				2.085.393.000		588.670.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.674.063.000				2.085.393.000		588.670.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	868.201.602				606.339.000		261.862.602		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.805.861.398				1.479.054.000		326.807.398	422.106.458	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung - Giảm HĐCL: 222.349.458 đồng; - Xử lý khác: 199.757.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	32,47%				29,08%		44,48%		
8	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Pháp Vân - Cầu Giẽ, thành phố Hà Nội theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	375.717.999.446	8.964.482.977					366.753.516.469		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	375.717.999.446	8.964.482.977					366.753.516.469		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	266.596.151.704	1.062.098.800					265.534.052.904		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	109.121.847.742	7.902.384.177					101.219.463.565		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	70,96%	11,85%					72,40%		
8.1	Công ty Cổ phần BOT Pháp Vân - Cầu Giẽ									
	Số kiến nghị gốc(1)	375.717.999.446	8.964.482.977					366.753.516.469		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	375.717.999.446	8.964.482.977					366.753.516.469		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	266.596.151.704	1.062.098.800					265.534.052.904		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	109.121.847.742	7.902.384.177					101.219.463.565	36.818.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 36.818.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	70,96%	11,85%					72,40%		
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu cạn đoạn Mai Dịch - Nam Thăng Long thuộc đường vành đai 3 - TP. Hà Nội									
	Số kiến nghị gốc(1)	159.055.769.000	1.165.200.000			43.021.177.000		114.869.392.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	159.055.769.000	1.165.200.000			43.021.177.000		114.869.392.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.225.591.000	240.465.000			3.985.126.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	154.830.178.000	924.735.000			39.036.051.000		114.869.392.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	2,66%	20,64%			9,26%		0,00%		
9.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	159.055.769.000	1.165.200.000			43.021.177.000		114.869.392.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	159.055.769.000	1.165.200.000			43.021.177.000		114.869.392.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.225.591.000	240.465.000			3.985.126.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	154.830.178.000	924.735.000			39.036.051.000		114.869.392.000	78.684.906.000	(*): Kiến nghị khác Năm 2023, Ban QLDA Thăng Long gửi chứng từ thực hiện chứng từ liên quan chỉ số giá: 78.684.906.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	2,66%	20,64%			9,26%		0,00%		
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Kiên Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	156.427.891.000				5.790.953.000		150.636.938.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	156.427.891.000				5.790.953.000		150.636.938.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	101.315.334.000				3.729.871.000		97.585.463.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	55.112.557.000				2.061.082.000		53.051.475.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	64,77%				64,41%		64,78%		

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
10.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Kiên Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	156.427.891.000				5.790.953.000		150.636.938.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	156.427.891.000				5.790.953.000		150.636.938.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	101.315.334.000				3.729.871.000		97.585.463.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	55.112.557.000				2.061.082.000		53.051.475.000	55.112.557.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 55.112.557.000 đồng
11	Dự án đầu tư xây dựng đường trục phía Nam tỉnh Hà Tây theo hình thức hợp đồng BT									
	Số kiến nghị gốc(1)	842.802.193.636						842.802.193.636		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	842.802.193.636						842.802.193.636		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0						0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	842.802.193.636						842.802.193.636		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
11.1	Công ty Cổ phần Phát triển Địa ốc Cienco 5									
	Số kiến nghị gốc(1)	842.802.193.636						842.802.193.636		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	842.802.193.636						842.802.193.636		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0						0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	842.802.193.636						842.802.193.636		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
12	Dự án DTXD công trình đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận giai đoạn I theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	14.309.423.625	1.064.165.455			1.149.789.716		12.095.468.454		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	14.309.423.625	1.064.165.455			1.149.789.716		12.095.468.454		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	13.059.714.170	0			1.138.478.716		11.921.235.454		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.249.709.455	1.064.165.455			11.311.000		174.233.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	91,27%	0,00%			99,02%		98,56%		
11.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Tiền Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.149.789.716				1.149.789.716				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.149.789.716				1.149.789.716				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.138.478.716				1.138.478.716				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	11.311.000				11.311.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,02%				99,02%				
11.2	Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận									
	Số kiến nghị gốc(1)	13.159.633.909	1.064.165.455					12.095.468.454		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	13.159.633.909	1.064.165.455					12.095.468.454		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	11.921.235.454	0					11.921.235.454		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.238.398.455	1.064.165.455					174.233.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	90,59%	0,00%					98,56%		
13	Dự án DTXD công trình Đường vành đai Vùng Thủ đô Hà Nội (đoạn tuyến đi trùng Đại lộ Đông - Tây Khu tổ hợp Yên Bình và cầu vượt sông Cầu)									
	Số kiến nghị gốc(1)	22.711.282.900				1.428.276.000		21.283.006.900		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	13.245.258.170				1.149.789.716		12.095.468.454		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	9.154.259.270				1.149.789.716		8.004.469.554		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.090.998.900				0		4.090.998.900		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	69,11%				100,00%		66,18%		
13.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Thái Nguyên									

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị gốc(1)	22.711.282.900				1.428.276.000		21.283.006.900		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	13.245.258.170				1.149.789.716		12.095.468.454		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	9.154.259.270				1.149.789.716		8.004.469.554		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.090.998.900				0		4.090.998.900		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	69,11%				100,00%		66,18%		
14	Dự án đường cao tốc Văn Dôn - Móng Cái theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT)									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.097.574.454	260.348.454			286.089.000		551.137.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.097.574.454	260.348.454			286.089.000		551.137.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	990.485.454	260.348.454			179.000.000		551.137.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	107.089.000	0			107.089.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	90,24%	100,00%			62,57%		100,00%		
14.1	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Hà									
	Số kiến nghị gốc(1)	61.019.000				61.019.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	61.019.000				61.019.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	61.019.000				61.019.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
14.2	Ủy ban nhân dân huyện Hải Hà									
	Số kiến nghị gốc(1)	46.070.000				46.070.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	46.070.000				46.070.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	46.070.000				46.070.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
15	Dự án Đường đi đến Trung tâm xã Thuận Hòa, huyện Vĩ Xuyên, tỉnh Hà Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	624.014.000				591.663.000		32.351.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	624.014.000				591.663.000		32.351.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	591.663.000				591.663.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	32.351.000				0		32.351.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	94,82%				100,00%		0,00%		
15.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩ Xuyên									
	Số kiến nghị gốc(1)	624.014.000				591.663.000		32.351.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	624.014.000				591.663.000		32.351.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	591.663.000				591.663.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	32.351.000				0		32.351.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	94,82%				100,00%		0,00%		
16	Dự án đường giao thông liên kết các vùng phát triển kinh tế - xã hội phía Đông tỉnh Hà Giang giáp ranh tỉnh Cao Bằng (đường tỉnh: Ngọc Đường - Tùng Bá - Tráng Kim)									
	Số kiến nghị gốc(1)	93.362.859.000	81.037.000			7.331.192.000		85.950.630.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	93.362.859.000	81.037.000			7.331.192.000		85.950.630.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	76.545.654.829	78.802.295			7.304.190.534		69.162.662.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	16.817.204.171	2.234.705			27.001.466		16.787.968.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	81,99%	97,24%			99,63%		80,47%		
16.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	93.362.859.000	81.037.000			7.331.192.000		85.950.630.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	93.362.859.000	81.037.000			7.331.192.000		85.950.630.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	76.545.654.829	78.802.295			7.304.190.534		69.162.662.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	16.817.204.171	2.234.705			27.001.466		16.787.968.000	28.331.071	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 28.331.071 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	81,99%	97,24%			99,63%		80,47%		
17	Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả - Quốc lộ 1, tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT và BT									
	Số kiến nghị gốc(1)	210.506.497.582	25.666.468.440					184.840.029.142		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	210.506.497.582	25.666.468.440					184.840.029.142		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	147.943.867.537	2.125.781.395					145.818.086.142		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	62.562.630.045	23.540.687.045					39.021.943.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	70,28%	8,28%					78,89%		
17.1	Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả									
	Số kiến nghị gốc(1)	210.506.497.582	25.666.468.440					184.840.029.142		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	210.506.497.582	25.666.468.440					184.840.029.142		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	147.943.867.537	2.125.781.395					145.818.086.142		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	62.562.630.045	23.540.687.045					39.021.943.000	17.409.123.221	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 17.409.123.221 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	70,28%	8,28%					78,89%		
18	Dự án Mở rộng đường vành đai III đoạn Mai Dịch - Nội Bài									
	Số kiến nghị gốc(1)	63.643.064.000				36.037.485.000		27.605.579.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	63.643.064.000				36.037.485.000		27.605.579.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	61.336.099.000				34.306.705.000		27.029.394.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.306.965.000				1.730.780.000		576.185.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,38%				95,20%		97,91%		
18.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội									
	Số kiến nghị gốc(1)	63.643.064.000				36.037.485.000		27.605.579.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	63.643.064.000				36.037.485.000		27.605.579.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	61.336.099.000				34.306.705.000		27.029.394.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.306.965.000				1.730.780.000		576.185.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,38%				95,20%		97,91%		
19	Dự án Nâng cấp tuyến đê Hữu sông Hoàng Long và sông Đáy kết hợp giao thông đoạn Bái Đình - Kim Sơn									
	Số kiến nghị gốc(1)	629.891.706.000				20.571.399.000		609.320.307.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	629.891.706.000				20.571.399.000		609.320.307.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	189.398.448.000				20.273.559.000		169.124.889.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	440.493.258.000				297.840.000		440.195.418.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	30,07%				98,55%		27,76%		
19.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	629.891.706.000				20.571.399.000		609.320.307.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	629.891.706.000				20.571.399.000		609.320.307.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	189.398.448.000				20.273.559.000		169.124.889.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	440.493.258.000				297.840.000		440.195.418.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	30,07%				98,55%		27,76%		
20	Dự án Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường Vành đai 2, đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phân đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức hợp đồng BT									
	Số kiến nghị gốc(1)	255.738.314.000	375.240.000			11.922.000		255.351.152.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	255.738.314.000	375.240.000			11.922.000		255.351.152.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.261.588.500	292.758.500			0		1.968.830.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	253.476.725.500	82.481.500			11.922.000		253.382.322.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,88%	78,02%			0,00%		0,77%		
20.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội									
	Số kiến nghị gốc(1)	267.183.000	75.091.000			11.922.000		180.170.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	267.183.000	75.091.000			11.922.000		180.170.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0			0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	267.183.000	75.091.000			11.922.000		180.170.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%	0,00%			0,00%		0,00%		
20.2	Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần									
	Số kiến nghị gốc(1)	255.471.131.000	300.149.000					255.170.982.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	255.471.131.000	300.149.000					255.170.982.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.261.588.500	292.758.500					1.968.830.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	253.209.542.500	7.390.500					253.202.152.000	7.390.500	(*) Phần Tăng thu Năm 2023, Tập đoàn Vingroup đã gửi chứng từ thực hiện xuất hóa đơn: 7.390.500 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,89%	97,54%					0,77%		
III	Niên độ được kiểm toán năm 2018 (BCKT năm 2019)									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.353.108.676.391	62.443.466.843		0	1.261.796.967.594		1.028.868.241.954		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.353.108.676.391	62.443.466.843	0	0	1.261.796.967.594	0	1.028.868.241.954		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.065.392.215.551	41.071.828.053	0	0	667.304.543.922	0	357.015.843.576		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.287.716.460.840	21.371.638.790			594.492.423.672		671.852.398.378	63.915.826.502	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	45,28%	65,77%			52,89%		34,70%		
1	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 351/QĐ-TTg ngày 29/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ									
	Số kiến nghị gốc (1)	85.398.057.000	1.233.973.000	0	0	84.164.084.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	86.567.322.000	1.264.147.000	0	0	85.303.175.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	69.822.458.300	1.233.973.000	0	0	68.588.485.300				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	16.744.863.700	30.174.000	0	0	16.714.689.700				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	80,66%	97,61%			80,41%				
1.1	Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng									
	Số kiến nghị gốc(1)	18.666.726.000	812.870.000			17.853.856.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	18.666.726.000	812.870.000			17.853.856.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	10.463.105.945	812.870.000			9.650.235.945	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	8.203.620.055	0			8.203.620.055				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	56,05%	100%			54,05%				
1.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp									
	Số kiến nghị gốc(1)	6.712.807.000				6.712.807.000				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	6.712.807.000				6.712.807.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	844.508.000				844.508.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.868.299.000				5.868.299.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	12,58%				12,58%				
1.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa									
	Số kiến nghị gốc(1)	6.001.352.000	390.929.000			5.610.423.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	6.001.352.000	390.929.000			5.610.423.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.468.995.000	390.929.000			4.078.066.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.532.357.000	0			1.532.357.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	74,47%				72,69%				
1.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn									
	Số kiến nghị gốc(1)	4.894.219.000				4.894.219.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.894.219.000				4.894.219.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.761.369.069				4.761.369.069				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	132.849.931				132.849.931				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	97,29%				97,29%				
1.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.169.265.000	30.174.000			1.139.091.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.169.265.000	30.174.000			1.139.091.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.139.091.000				1.139.091.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	30.174.000	30.174.000							
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	97,42%	0,00%			100,00%				
1.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam									
	Số kiến nghị gốc(1)	44.568.678.000				44.568.678.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	44.568.678.000				44.568.678.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	43.591.114.286				43.591.114.286				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	977.563.714				977.563.714				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	97,81%				97,81%				
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp luồng sông Sài Gòn từ cầu đường sắt Bình Lợi tới cảng Bến Súc theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	18.041.327.000	255.356.000					17.785.971.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	18.041.327.000	255.356.000					17.785.971.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.808.917.909	255.356.000					2.553.561.909		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	15.232.409.091	0					15.232.409.091		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	15,57%	100,00%							
2.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư BOT Bình Lợi									
	Số kiến nghị gốc(1)	18.041.327.000	255.356.000					17.785.971.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	18.041.327.000	255.356.000					17.785.971.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.808.917.909	255.356.000					2.553.561.909		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	15.232.409.091	0					15.232.409.091	557.800.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 557.800.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	15,57%	100,00%					14,36%		
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (hợp phần A) - Giai đoạn khởi động									
	Số kiến nghị gốc(1)	235.351.627.011				129.192.345.770		106.159.281.241		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	235.351.627.011				129.192.345.770		106.159.281.241		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	212.399.651.183				129.083.479.770		83.316.171.413		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	22.951.975.828				108.866.000		22.843.109.828		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	90,25%				99,92%		78,48%		
3.1	Ban Quản lý dự án Hàng hải									
	Số kiến nghị gốc (1)	235.351.627.011				129.192.345.770		106.159.281.241		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	235.351.627.011				129.192.345.770		106.159.281.241		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	212.399.651.183				129.083.479.770		83.316.171.413		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	22.951.975.828				108.866.000		22.843.109.828	21.881.544.828	* Năm 2023: đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 21.881.544.828 đồng.
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	90,25%				99,92%		78,48%		
4	Dự án đầu tư xây dựng và nâng cấp mở rộng 04 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên thuộc địa bàn tỉnh Bến Tre theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	35.715.428.568	1.762.496.568					33.952.932.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	35.715.428.568	1.762.496.568					33.952.932.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	18.886.799.568	1.762.496.568					17.124.303.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	16.828.629.000	0					16.828.629.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	52,88%	100,00%					50,44%		
4.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT cầu Rạch Miễu									
	Số kiến nghị gốc(1)	35.715.428.568	1.762.496.568					33.952.932.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	35.715.428.568	1.762.496.568					33.952.932.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	18.886.799.568	1.762.496.568					17.124.303.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	16.828.629.000	0					16.828.629.000	16.828.629.000	* Năm 2023: đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 16.828.629.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	52,88%	100,00%					50,44%		
5	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi và Dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (giai đoạn I)									
	Số kiến nghị gốc(1)	796.705.295.633	8.556.420.633			70.466.114.000		717.682.761.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	796.705.295.633	8.556.420.633			70.466.114.000		717.682.761.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	140.447.754.092	1.773.332.597			13.992.158.639		124.682.262.856		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	656.257.541.541	6.783.088.036			56.473.955.361		593.000.498.144		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	17,63%	20,73%			19,86%		17,37%		
5.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam									
	Số kiến nghị gốc(1)	796.705.295.633	8.556.420.633			70.466.114.000		717.682.761.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	796.705.295.633	8.556.420.633			70.466.114.000		717.682.761.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	140.447.754.092	1.773.332.597			13.992.158.639		124.682.262.856		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	656.257.541.541	6.783.088.036			56.473.955.361		593.000.498.144		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	17,63%	20,73%			19,86%		17,37%		
6	Dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng									
	Số kiến nghị gốc(1)	62.419.756.874				62.419.756.874				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	62.419.756.874				62.419.756.874				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	23.743.392.583				23.743.392.583				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	38.676.364.291				38.676.364.291				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	38,04%				38,04%				
6.1	Ban Quản lý Dự án 2									

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị gốc(1)	62.419.756.874				62.419.756.874				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	62.419.756.874				62.419.756.874				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	23.743.392.583				23.743.392.583				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	38.676.364.291				38.676.364.291				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	38,04%				38,04%				
7	Dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả - Quốc lộ 1, tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT và BT									
	Số kiến nghị gốc(1)	48.243.575.000						48.243.575.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	48.243.575.000						48.243.575.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	46.638.067.000						46.638.067.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.605.508.000						1.605.508.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,67%						96,67%		
7.1	Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả									
	Số kiến nghị gốc(1)	48.243.575.000						48.243.575.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	48.243.575.000						48.243.575.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	46.638.067.000						46.638.067.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.605.508.000						1.605.508.000	1.605.508.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 1.605.508.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,67%						96,67%		
8	Dự án nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB									
	Số kiến nghị gốc(1)	19.660.509.000				796.208.000		18.864.301.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	19.660.509.000				796.208.000		18.864.301.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.896.172.000				386.648.000		15.509.524.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	3.764.337.000				409.560.000		3.354.777.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	80,85%				48,56%				
8.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	17.942.621.000				231.369.000		17.711.252.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	17.942.621.000				231.369.000		17.711.252.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.740.893.000				231.369.000		15.509.524.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.201.728.000				0		2.201.728.000	2.201.728.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 2.201.728.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	87,73%				100,00%		87,57%		
8.2	Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.405.760.000				252.711.000		1.153.049.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.405.760.000				252.711.000		1.153.049.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.405.760.000				252.711.000		1.153.049.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%		0,00%		
8.3	Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung									
	Số kiến nghị gốc(1)	156.849.000				156.849.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	156.849.000				156.849.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	156.849.000				156.849.000				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
9	Dự án Nhà máy Đạm Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	401.490.424.153	641.919.556	0	0	400.848.504.597				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	401.490.424.153	641.919.556	0	0	400.848.504.597				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	55.902.441.204	641.919.556	0	0	55.260.521.648				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	345.587.982.949	0	0	0	345.587.982.949				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	13,92%	100,00%			13,79%				
9.1	Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam									
	Số kiến nghị gốc(1)	401.490.424.153	641.919.556			400.848.504.597				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	401.490.424.153	641.919.556			400.848.504.597				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	55.902.441.204	641.919.556			55.260.521.648				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	345.587.982.949	0			345.587.982.949				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	13,92%				13,79%				
10	Dự án phát triển giao thông đô thị Hải Phòng									
	Số kiến nghị gốc(1)	133.806.031.227	3.660.966.191			130.145.065.036				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	133.806.031.227	3.660.966.191			130.145.065.036				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	115.578.281.138	3.660.966.102			111.917.315.036				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	18.227.750.089	89			18.227.750.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	86,38%	100,00%			85,99%				
10.1	Ban Quản lý dự án khu vực các công trình giao thông vận tải									
	Số kiến nghị gốc(1)	133.806.031.227	3.660.966.191			130.145.065.036				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	133.806.031.227	3.660.966.191			130.145.065.036				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	115.578.281.138	3.660.966.102			111.917.315.036				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	18.227.750.089	89			18.227.750.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	86,38%	100,00%			85,99%				
11	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (Local Road Assets Management Project - LRAMP)									
	Số kiến nghị gốc(1)	52.910.424.936	8.513.519.535	0	0	34.909.348.401	0	9.487.557.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	52.910.424.936	8.513.519.535	0	0	34.909.348.401	0	9.487.557.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	39.059.123.878	3.402.172.218	0	0	27.279.461.660	0	8.377.490.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	13.851.301.058	5.111.347.317	0	0	7.629.886.741	0	1.110.067.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	73,82%	39,96%			78,14%		88,30%		
11.1	Ban QLDA 6									
	Số kiến nghị gốc(1)	12.259.034.000	0			3.383.212.000		8.875.822.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	12.259.034.000				3.383.212.000		8.875.822.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	11.392.677.000				3.172.278.000		8.220.399.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	866.357.000				210.934.000		655.423.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	92,93%				93,77%		92,62%		
11.2	Ban QLDA 8									
	Số kiến nghị gốc(1)	6.744.087.000	1.924.520.000			4.364.923.000		454.644.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	6.744.087.000	1.924.520.000			4.364.923.000		454.644.000		

* Năm 2023: đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 11.542.000.000 đồng

* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 866.357.000 đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.097.652.562	1.595.166.673			502.485.889		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.646.434.438	329.353.327			3.862.437.111		454.644.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	31,10%	82,89%			11,51%		0,00%		
11.3	Ban QLDA 4									
	Số kiến nghị gốc(1)	9.862.028.535	3.110.620.535			6.751.408.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	9.862.028.535	3.110.620.535			6.751.408.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.202.581.370	0			4.202.581.370				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.659.447.165	3.110.620.535			2.548.826.630			5.659.447.165	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 5.659.447.165 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	42,61%	0,00%			62,25%				
11.5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng									
	Số kiến nghị gốc(1)	10.068.722.300	1.669.543.000			8.399.179.300				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	10.068.722.300	1.669.543.000			8.399.179.300				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	7.890.057.300	0			7.890.057.300				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.178.665.000	1.669.543.000			509.122.000			724.051.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 724.051.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	78,36%	0,00%			93,94%				
11.6	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Quảng Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.185.380.000				1.185.380.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.185.380.000				1.185.380.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	800.881.000				800.881.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	384.499.000				384.499.000			384.499.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 384.499.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	67,56%				67,56%				
11.7	Ban Quản lý dự án giao thông Nam Định									
	Số kiến nghị gốc(1)	857.799.585	95.455.000			762.344.585				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	857.799.585	95.455.000			762.344.585				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	817.475.130	93.624.545			723.850.585				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	40.324.455	1.830.455			38.494.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	95,30%	98,08%			94,95%				
11.8	Ban Quản lý dự án giao thông tỉnh Bình Định									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.391.011.000				2.391.011.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.391.011.000				2.391.011.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.315.437.000				2.315.437.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	75.574.000				75.574.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,84%				96,84%				
12	Dự án Xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	11.370.078.407	306.024.407			5.860.457.000		5.203.597.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	11.370.078.407	306.024.407			5.860.457.000		5.203.597.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	6.166.473.909	306.016.909			5.860.457.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.203.604.498	7.498			0		5.203.597.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	54,23%	100,00%			100,00%		0,00%		

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
12.1	Sở Giao thông vận tải Hà Nam									
	Số kiến nghị gốc(1)	11.370.078.407	306.024.407			5.860.457.000		5.203.597.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	11.370.078.407	306.024.407			5.860.457.000		5.203.597.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	6.166.473.909	306.016.909			5.860.457.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.203.604.498	7.498			0		5.203.597.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	54,23%	100,00%			100,00%		0,00%		
13	Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ									
	Số kiến nghị gốc(1)	267.444.693.299	25.252.211.724			242.192.481.575		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	267.444.693.299	25.252.211.724			242.192.481.575		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	151.340.832.822	18.589.857.596			132.750.975.226		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	116.103.860.477	6.662.354.128			109.441.506.349		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	56,59%	73,62%			54,81%				
13.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	9.163.269.000	252.343.000			8.910.926.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	9.163.269.000	252.343.000			8.910.926.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.661.653.000	124.684.000			3.536.969.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.501.616.000	127.659.000			5.373.957.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	39,96%	49,41%			39,69%		0,00%		
13.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kan									
	Số kiến nghị gốc(1)	11.531.681.581	2.739.313.035			8.792.368.546		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	11.531.681.581	2.739.313.035			8.792.368.546		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	5.917.330.766	1.328.799.323			4.588.531.443		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.614.350.815	1.410.513.712			4.203.837.103		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	51,31%	48,51%			52,19%		0,00%		
13.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu									
	Số kiến nghị gốc(1)	6.774.084.000	0			6.774.084.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	6.774.084.000	0			6.774.084.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	5.231.454.000	0			5.231.454.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.542.630.000	0			1.542.630.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	77,23%	0,00%			77,23%		0,00%		
13.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.783.512.545	328.130.545			1.455.382.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.783.512.545	328.130.545			1.455.382.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	895.034.545	37.221.545			857.813.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	888.478.000	290.909.000			597.569.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	50,18%	11,34%			58,94%		0,00%		
13.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước									
	Số kiến nghị gốc(1)	9.408.037.188	4.396.538.679			5.011.498.509		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	9.408.037.188	4.396.538.679			5.011.498.509		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	7.412.576.112	3.900.241.112			3.512.335.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.995.461.076	496.297.567			1.499.163.509		0	1.430.091.509	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 1.430.091.509 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	78,79%	88,71%			70,09%		0,00%		
13.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	24.035.376.500	81.818.000			23.953.558.500		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	24.035.376.500	81.818.000			23.953.558.500		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.675.541.500	81.818.000			15.593.723.500		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	8.359.835.000	0			8.359.835.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	65,22%	100,00%			65,10%		0,00%		
13.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	42.320.529.000	0			42.320.529.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	42.320.529.000	0			42.320.529.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	11.470.386.000	0			11.470.386.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	30.850.143.000	0			30.850.143.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	27,10%	0,00%			27,10%		0,00%		
13.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									
	Số kiến nghị gốc(1)	14.219.737.727	192.090.727			14.027.647.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	14.219.737.727	192.090.727			14.027.647.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	12.788.675.975	192.090.727			12.596.585.248		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.431.061.752				1.431.061.752		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	89,94%	100,00%			89,80%		0,00%		
13.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.677.750.000	0			2.677.750.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.677.750.000	0			2.677.750.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.363.695.000	0			2.363.695.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	314.055.000	0			314.055.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	88,27%	0,00%			88,27%		0,00%	234.171.000	* Năm 2023: UBND tỉnh Nam Định đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 234.171.000 đồng;
13.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận									
	Số kiến nghị gốc(1)	36.834.230.000	5.136.356.000			31.697.874.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	36.834.230.000	5.136.356.000			31.697.874.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	14.845.606.097	4.302.553.062			10.543.053.035		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	21.988.623.903	833.802.938			21.154.820.965		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	40,30%	83,77%			33,26%		0,00%		
13.11	Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi									
	Số kiến nghị gốc(1)	9.501.871.000	0			9.501.871.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	9.501.871.000	0			9.501.871.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.393.564.000	0			1.393.564.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	8.108.307.000	0			8.108.307.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	14,67%	0,00%			14,67%		0,00%		
13.12	Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng									
	Số kiến nghị gốc(1)	14.145.268.545	2.290.534.545			11.854.734.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	14.145.268.545	2.290.534.545			11.854.734.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	7.173.730.364	495.767.364			6.677.963.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	6.971.538.181	1.794.767.181			5.176.771.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	50,71%	21,64%			56,33%		0,00%		
13.13	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh									
	Số kiến nghị gốc(1)	19.118.284.909	5.221.458.909			13.896.826.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	19.118.284.909	5.221.458.909			13.896.826.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	18.533.352.533	5.056.954.533			13.476.398.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	584.932.376	164.504.376			420.428.000		0		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,94%	96,85%			96,97%		0,00%		
13.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên									
	Số kiến nghị gốc(1)	4.882.614.908	258.023.908			4.624.591.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.882.614.908	258.023.908			4.624.591.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.261.250.908	258.023.908			4.003.227.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	621.364.000	0			621.364.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	87,27%	100,00%			86,56%		0,00%		
13.15	Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh									
	Số kiến nghị gốc(1)	10.447.233.253	0			10.447.233.253		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	10.447.233.253	0			10.447.233.253		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	7.817.345.000	0			7.817.345.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.629.888.253	0			2.629.888.253		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	74,83%	0,00%			74,83%		0,00%		
13.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang									
	Số kiến nghị gốc(1)	26.091.610.277	3.209.471.376			22.882.138.901		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	26.091.610.277	3.209.471.376			22.882.138.901		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	9.182.367.941	2.176.514.941			7.005.853.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	16.909.242.336	1.032.956.435			15.876.285.901		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	35,19%	67,82%			30,62%		0,00%		
13.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	15.073.056.000	821.665.000			14.251.391.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	15.073.056.000	821.665.000			14.251.391.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	13.280.804.500	310.720.500			12.970.084.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.792.251.500	510.944.500			1.281.307.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	88,11%	37,82%			91,01%		0,00%		
14	Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ODA và vốn đối ứng trong đầu tư phát triển, nâng cấp đô thị									
	Số kiến nghị gốc(1)	164.931.278.738	12.184.796.229			95.324.700.341		57.421.782.168		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	164.931.278.738	12.184.796.229			95.324.700.341		57.421.782.168		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	148.250.946.420	9.400.128.907			94.102.838.060		44.747.979.453		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	16.680.332.318	2.784.667.322			1.221.862.281		12.673.802.715		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	89,89%	77,15%			98,72%		77,93%		
14.1	Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu									
	Số kiến nghị gốc(1)	3.383.554.043	3.191.854.043			191.700.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.383.554.043	3.191.854.043			191.700.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.035.044.043	3.035.044.043			0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	348.510.000	156.810.000			191.700.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	89,70%	95,09%			0,00%		0,00%		
14.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn									
	Số kiến nghị gốc(1)	16.197.260.364	2.432.017.364			13.765.243.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	16.197.260.364	2.432.017.364			13.765.243.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	13.780.907.455	15.664.455			13.765.243.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.416.352.909	2.416.352.909			0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	85,08%	0,64%			100,00%		0,00%		
14.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai									
	Số kiến nghị gốc(1)	7.888.868.000	0			7.888.868.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.888.868.000	0			7.888.868.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	7.842.864.000	0			7.842.864.000		0		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	46.004.000	0			46.004.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,42%	0,00%			99,42%		0,00%		
14.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									
	Số kiến nghị gốc(1)	12.449.102.818	78.274.818			2.103.991.000		10.266.837.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	12.449.102.818	78.274.818			2.103.991.000		10.266.837.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	12.436.815.183	65.987.183			2.103.991.000		10.266.837.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	12.287.635	12.287.635			0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,90%	84,30%			100,00%		100,00%		
14.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La									
	Số kiến nghị gốc(1)	41.740.332.209	6.217.931.964			8.045.282.077		27.477.118.168		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	41.740.332.209	6.217.931.964			8.045.282.077		27.477.118.168		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	29.066.529.494	6.217.931.964			8.045.282.077		14.803.315.453		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	12.673.802.715	0			0		12.673.802.715		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	69,64%	100,00%			100,00%		53,88%		
14.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh									
	Số kiến nghị gốc(1)	11.647.567.100	0			11.647.567.100		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	11.647.567.100	0			11.647.567.100		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	11.613.152.819	0			11.613.152.819		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	34.414.281	0			34.414.281		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,70%	0,00%			99,70%		0,00%		
14.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên									
	Số kiến nghị gốc(1)	30.475.175.040	264.718.040			10.532.630.000		19.677.827.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	30.475.175.040	264.718.040			10.532.630.000		19.677.827.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	29.326.214.263	65.501.263			9.582.886.000		19.677.827.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.148.960.777	199.216.777			949.744.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,23%	24,74%			90,98%		100,00%		
IV	Niên độ được kiểm toán năm 2017 (UCKT năm 2018)									
	Số kiến nghị gốc(1)	18.294.159.829.860	181.908.817.614			1.210.266.199.078		16.901.984.813.168		
	Số điều chỉnh giảm (2)	7.235.330.608				7.235.330.608				
	Số điều chỉnh tăng (3)	62.445.507.740				38.520.285.608		23.925.222.132		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	18.349.370.006.992	181.908.817.614			1.241.551.154.078		16.925.910.035.300		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	14.697.419.998.558	89.180.381.637			350.245.087.343		14.257.994.529.578		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	3.651.950.008.434	92.728.435.977			891.306.066.735		2.667.915.505.722		17.004.709.239
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	80,10%	49,02%			28,21%		84,24%		
I	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn Bắc Ninh – Ưông Bí theo hình thức Hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	156.457.743.251	1.613.584.251	0		0		154.844.159.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	156.457.743.251	1.613.584.251	0		0		154.844.159.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	49.088.420.906	1.093.857.906	0		0		47.994.563.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	107.369.322.345	519.726.345	0		0		106.849.596.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	31,37%	67,79%					31,00%		
1.1	Công ty Cổ phần BOT Phả Lại									
	Số kiến nghị gốc(1)	155.828.834.251	1.613.584.251					154.215.250.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	155.828.834.251	1.613.584.251					154.215.250.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	49.088.420.906	1.093.857.906					47.994.563.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	106.740.413.345	519.726.345					106.220.687.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	31,50%	67,79%					31,12%		
1.2	UBND thành phố Ưông Bí									
	Số kiến nghị gốc(1)	86.486.000						86.486.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	86.486.000						86.486.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0						0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	86.486.000						86.486.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
1.3	UBND thị xã Đông Triều									
	Số kiến nghị gốc(1)	542.423.000						542.423.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	542.423.000						542.423.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0						0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	542.423.000						542.423.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
2	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai									
	Số kiến nghị gốc(1)	595.020.268.045				306.126.936.380	0	288.893.331.665		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	595.020.268.045				306.126.936.380	0	288.893.331.665		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	300.425.000				300.425.000	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	594.719.843.045				305.826.511.380	0	288.893.331.665		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,05%				0,10%		0,00%		
2.1	Ban Quản lý Dự án Đường sắt									
	Số kiến nghị gốc(1)	584.311.076.045				297.657.861.380		286.653.214.665		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	584.311.076.045				297.657.861.380		286.653.214.665		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	300.425.000				300.425.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	584.010.651.045				297.357.436.380		286.653.214.665		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,05%				0,10%		0,00%		
2.2	UBND thành phố Lào Cai									
	Số kiến nghị gốc(1)	6.622.713.000				4.532.433.000		2.090.280.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	6.622.713.000				4.532.433.000		2.090.280.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	6.622.713.000				4.532.433.000		2.090.280.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%		0,00%		
2.3	Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất Yên Bái									
	Số kiến nghị gốc(1)	4.086.479.000				3.936.642.000		149.837.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.086.479.000				3.936.642.000		149.837.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.086.479.000				3.936.642.000		149.837.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%		0,00%		
3	Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua đèo Cả - Quốc lộ 1, tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa theo hình thức BOT và BT									
	Số kiến nghị gốc(1)	13.271.723.000				13.271.723.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	13.271.723.000				13.271.723.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	12.413.398.000				12.413.398.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	858.325.000				858.325.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	93,53%				93,53%				
3.1	Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả									
	Số kiến nghị gốc(1)	13.271.723.000				13.271.723.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	13.271.723.000				13.271.723.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	12.413.398.000				12.413.398.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	858.325.000				858.325.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	93,53%				93,53%				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
4	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hồ Chí Minh, tuyến Bến Thành - Suối Tiên									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.898.007.017.306	53.535.905.312	0	0	196.230.319.279	0	2.648.240.792.715		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.898.007.017.306	53.535.905.312	0	0	196.230.319.279	0	2.648.240.792.715		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.898.757.658.042	53.535.905.312	0	0	23.247.676.822	0	1.821.974.075.908		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	999.249.359.264	0	0	0	172.982.642.457	0	826.266.716.807		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	65,52%				11,85%		68,80%		
4.1	Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận 1									
	Số kiến nghị gốc(1)	24.314.843.611				2.046.379.333		22.268.464.278		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	24.314.843.611				2.046.379.333		22.268.464.278		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	24.314.843.611				2.046.379.333		22.268.464.278		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%		0,00%		
4.2	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận Bình Thạnh									
	Số kiến nghị gốc(1)	7.902.917.000				7.902.917.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.902.917.000				7.902.917.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	7.902.917.000				7.902.917.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
4.3	Ban Quản lý đường sắt đô thị									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.864.856.561.665	53.535.905.312			186.281.022.946		2.625.039.633.407		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.864.856.561.665	53.535.905.312			186.281.022.946		2.625.039.633.407		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.898.757.658.042	53.535.905.312			23.247.676.822		1.821.974.075.908		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	966.098.903.623	0			163.033.346.124		803.065.557.499	6.642.220.572	Năm 2023: đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 6.642.220.572 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	66,28%				12,48%		69,41%		
4.4	Tổng công ty Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên									
	Số kiến nghị gốc(1)	932.695.030						932.695.030		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	932.695.030						932.695.030		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0						0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	932.695.030						932.695.030	932.695.030	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 932.695.030 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến Lộ Tê - Rạch Sỏi; Dự án thành phần 1: Đoạn qua TP. HCM và tỉnh Long An (Km3+004 - Km34+300) thuộc Dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ 50 đoạn từ ngã tư giao giữa dự án cầu đường Bình Tiên với đường Nguyễn Văn Linh đến Gò Công, tỉnh Tiền Giang (Km3+004 - Km47+334)									
	Số kiến nghị gốc(1)	48.107.154.004	4.267.983.084	0	0	8.976.896.920	0	34.862.274.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	48.107.154.004	4.267.983.084	0	0	8.976.896.920	0	34.862.274.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	42.211.663.903	0	0	0	7.349.389.903	0	34.862.274.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.895.490.101	4.267.983.084	0	0	1.627.507.017	0	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	87,75%	0,00%			81,87%		100,00%		

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
5.1	Ban QLDA CTGT – Sở GTVT Long An									
	Số kiến nghị gốc(1)	547.909.000				547.909.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	547.909.000				547.909.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	547.909.000				547.909.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
5.2	Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	47.053.172.984	4.267.983.084			7.922.915.900		34.862.274.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	47.053.172.984	4.267.983.084			7.922.915.900		34.862.274.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	42.211.663.903	0			7.349.389.903		34.862.274.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.841.509.081	4.267.983.084			573.525.997		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	89,71%	0,00%			92,76%		100,00%		
5.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ									
	Số kiến nghị gốc(1)	506.072.020				506.072.020				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	506.072.020				506.072.020				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	506.072.020				506.072.020				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
6	Dự án đường cao tốc Bến Lức - Long Thành									
	Số kiến nghị gốc(1)	199.369.542.210	5.321.777.010	0	0	182.474.019.000	0	11.573.746.200		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	199.369.542.210	5.321.777.010			182.474.019.000		11.573.746.200		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	43.636.197.606	5.125.182.708			34.501.189.898		4.009.825.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	155.733.344.604	196.594.302			147.972.829.102		7.563.921.200		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	21,89%	96,31%			18,91%		34,65%		
6.1	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Bình Chánh									
	Số kiến nghị gốc(1)	212.310.000				212.310.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	212.310.000				212.310.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	212.310.000				212.310.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
6.2	Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Nhà Bè									
	Số kiến nghị gốc(1)	148.595.000				148.595.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	148.595.000				148.595.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	108.923.000				108.923.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	39.672.000				39.672.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	73,30%				73,30%				
6.3	Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình huyện Nhà Bè									
	Số kiến nghị gốc(1)	57.254.000				57.254.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	57.254.000				57.254.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	57.254.000				57.254.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
6.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bến Lức									
	Số kiến nghị gốc(1)	296.998.000				296.998.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	296.998.000				296.998.000				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0								
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	296.998.000				296.998.000			272.618.000	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 272.618.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
6.5	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cần Giuộc									
	Số kiến nghị gốc(1)	219.892.000				219.892.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	219.892.000				219.892.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	219.892.000				219.892.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
6.6	Ban Quản lý dự án Long Thành									
	Số kiến nghị gốc(1)	8.210.637.144	9.584.144			8.201.053.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	8.210.637.144	9.584.144			8.201.053.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	48.707.000	0			48.707.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	8.161.930.144	9.584.144			8.152.346.000			8.161.930.144	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 8.161.930.144 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,59%	0,00%			0,59%				
6.7	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam									
	Số kiến nghị gốc(1)	173.416.583.066	5.312.192.866			160.540.469.000		7.563.921.200		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	173.416.583.066	5.312.192.866			160.540.469.000		7.563.921.200		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	39.468.742.606	5.125.182.708			34.343.559.898		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	133.947.840.460	187.010.158			126.196.909.102		7.563.921.200		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	22,76%	96,48%			21,39%		0,00%		
6.8	Ủy ban nhân dân huyện Long Thành									
	Số kiến nghị gốc(1)	12.797.448.000				12.797.448.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	12.797.448.000				12.797.448.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	12.797.448.000				12.797.448.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
7	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng theo Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26/8/2016 của Chính phủ									
	Số kiến nghị gốc(1)	12.154.672.593.428	52.692.015.957			242.912.915.471		11.859.067.662.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0			0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0			0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	12.154.672.593.428	52.692.015.957			242.912.915.471		11.859.067.662.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	12.036.115.430.724	26.697.366.892			167.231.146.832		11.842.186.917.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	118.557.162.704	25.994.649.065			75.681.768.639		16.880.745.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,02%	50,67%			68,84%		99,86%		
7.1	UBND tỉnh An Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	25.295.960.765	507.826.909			15.427.447.856		9.360.686.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	25.295.960.765	507.826.909			15.427.447.856		9.360.686.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.722.751.547	126.758.547			11.440.804.000		4.155.189.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	9.573.209.218	381.068.362			3.986.643.856		5.205.497.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	62,16%	24,96%			74,16%		44,39%		
7.2	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk									
	Số kiến nghị gốc(1)	11.249.173.000				8.117.643.000		3.131.530.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	11.249.173.000				8.117.643.000		3.131.530.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	10.888.328.000				7.756.798.000		3.131.530.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	360.845.000				360.845.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,79%				95,55%		100,00%		
7.3	Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông									
	Số kiến nghị gốc(1)	20.605.465.000	3.265.414.000			11.187.392.000		6.152.659.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	20.605.465.000	3.265.414.000			11.187.392.000		6.152.659.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	13.345.498.000	3.265.414.000			6.039.634.000		4.040.450.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	7.259.967.000				5.147.758.000		2.112.209.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	64,77%	100,00%			53,99%		65,67%		
7.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên									
	Số kiến nghị gốc(1)	9.990.588.000	881.703.000			7.725.521.000		1.383.364.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	9.990.588.000	881.703.000			7.725.521.000		1.383.364.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	6.112.364.710	70.743.000			4.658.257.710		1.383.364.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	3.878.223.290	810.960.000			3.067.263.290				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	61,18%	8,02%			60,30%		100,00%		
7.5	Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp									
	Số kiến nghị gốc(1)	7.771.220.636	1.829.414.636			2.680.043.000		3.261.763.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.771.220.636	1.829.414.636			2.680.043.000		3.261.763.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	6.681.608.545	739.802.545			2.680.043.000		3.261.763.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.089.612.091	1.089.612.091							
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	85,98%	40,44%			100,00%		100,00%		
7.6	Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai									
	Số kiến nghị gốc(1)	12.993.945.000				6.383.882.000		6.610.063.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	12.993.945.000				6.383.882.000		6.610.063.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	12.552.109.000				5.950.198.000		6.601.911.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	441.836.000				433.684.000		8.152.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,60%				93,21%		99,88%		
7.7	Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	42.390.767.558	3.188.445.558			35.020.946.000		4.181.376.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	42.390.767.558	3.188.445.558			35.020.946.000		4.181.376.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	32.463.094.000	376.880.000			29.584.227.000		2.501.987.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	9.927.673.558	2.811.565.558			5.436.719.000		1.679.389.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	76,58%	11,82%			84,48%		59,84%		
7.8	Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	35.016.852.646	10.001.913.646			14.097.068.000		10.917.871.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	35.016.852.646	10.001.913.646			14.097.068.000		10.917.871.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	30.290.609.364	5.916.094.364			13.456.644.000		10.917.871.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.726.243.282	4.085.819.282			640.424.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	86,50%	59,15%			95,46%		100,00%		
7.9	Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	22.128.963.999	6.378.170.999			13.870.772.000		1.880.021.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	22.128.963.999	6.378.170.999			13.870.772.000		1.880.021.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	5.218.102.563	0			4.692.375.563		525.727.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	16.910.861.436	6.378.170.999			9.178.396.437		1.354.294.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	23,58%	0,00%			33,83%		27,96%		
7.10	Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu									

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị gốc(1)	24.634.487.000	8.422.242.000			14.098.626.000		2.113.619.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	24.634.487.000	8.422.242.000			14.098.626.000		2.113.619.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	19.373.633.259	6.358.125.000			10.901.889.259		2.113.619.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.260.853.741	2.064.117.000			3.196.736.741			285.065.493	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 285.065.493 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	78,64%	75,49%			77,33%		100,00%		
7.11	UBND tỉnh Lâm Đồng									
	Số kiến nghị gốc(1)	15.567.243.000	886.705.000			11.814.453.000		2.866.085.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	15.567.243.000	886.705.000			11.814.453.000		2.866.085.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.306.878.000	778.421.000			11.662.372.000		2.866.085.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	260.365.000	108.284.000			152.081.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,33%	87,79%			98,71%		100,00%		
7.12	UBND tỉnh Lạng Sơn									
	Số kiến nghị gốc(1)	24.111.857.000	3.389.636.000			19.835.001.000		887.220.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	24.111.857.000	3.389.636.000			19.835.001.000		887.220.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	16.322.407.300	333.849.000			15.688.425.300		300.133.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	7.789.449.700	3.055.787.000			4.146.575.700		587.087.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	67,69%	9,85%			79,09%		33,83%		
7.13	UBND tỉnh Long An									
	Số kiến nghị gốc(1)	56.072.537.015	1.893.770.800			46.875.398.215		7.303.368.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	56.072.537.015	1.893.770.800			46.875.398.215		7.303.368.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	27.092.671.800	1.893.770.800			24.968.739.000		230.162.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	28.979.865.215	0			21.906.659.215		7.073.206.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	48,32%	100,00%			53,27%		3,15%		
7.14	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ									
	Số kiến nghị gốc(1)	7.410.848.400	736.163.000			4.309.200.400		2.365.485.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.410.848.400	736.163.000			4.309.200.400		2.365.485.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.850.128.000	707.641.000			2.630.102.000		1.512.385.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.560.720.400	28.522.000			1.679.098.400		853.100.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	65,45%	96,13%			61,03%		63,94%		
7.15	UBND tỉnh Phú Yên									
	Số kiến nghị gốc(1)	29.795.830.000	5.481.598.000			10.973.946.000		13.340.286.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	29.795.830.000	5.481.598.000			10.973.946.000		13.340.286.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	21.879.895.000	2.950.766.000			5.588.843.000		13.340.286.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	7.915.935.000	2.530.832.000			5.385.103.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	73,43%	53,83%			50,93%		100,00%		
7.16	Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La									
	Số kiến nghị gốc(1)	10.598.121.409	1.032.718.409			9.565.403.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	10.598.121.409	1.032.718.409			9.565.403.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.758.641.319	929.007.319			3.829.634.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.839.480.090	103.711.090			5.735.769.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	44,90%	89,96%			40,04%				
7.17	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	3.424.776.000	1.679.595.000			527.060.000		1.218.121.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.424.776.000	1.679.595.000			527.060.000		1.218.121.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.228.199.000	1.483.018.000			527.060.000		1.218.121.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	196.577.000	196.577.000			0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	94,26%	88,30%			100,00%		100,00%		
7.18	UBND tỉnh Thanh Hóa									
	Số kiến nghị gốc(1)	7.119.711.000	109.855.000			4.254.605.000		2.755.251.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.119.711.000	109.855.000			4.254.605.000		2.755.251.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	5.441.895.229	48.895.229			3.100.467.000		2.292.533.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.677.815.771	60.959.771			1.154.138.000		462.718.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	76,43%	44,51%			72,87%		83,21%		
7.19	UBND tỉnh Yên Bái									
	Số kiến nghị gốc(1)	5.876.218.000	3.006.845.000			1.250.171.000		1.619.202.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	5.876.218.000	3.006.845.000			1.250.171.000		1.619.202.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.968.587.817	718.181.817			994.498.000		255.908.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	3.907.630.183	2.288.663.183			255.673.000		1.363.294.000	176.459.000	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 176.459.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	33,50%	23,88%			79,55%		15,80%		
8	Dự án kết nối khu vực trung tâm đồng bằng Mê Kông, gồm: Dự án thành phần 1 - Xây dựng cầu Cao Lãnh; Dự án thành phần 2 - Xây dựng tuyến nối cầu Cao Lãnh và cầu Vàm Cống; Dự án thành phần 3 - Xây dựng cầu Vàm Cống									
	Số kiến nghị gốc(1)	241.197.973.000	0	0	0	46.806.126.000	0	194.391.847.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0	0	0	0	0	0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0	0	0	0	0	0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	241.197.973.000	0	0	0	46.806.126.000	0	194.391.847.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	172.713.545.658	0	0	0	31.441.733.658	0	141.271.812.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	68.484.427.342	0	0	0	15.364.392.342	0	53.120.035.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	71,61%				67,17%		72,67%		
8.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	206.967.775.000				45.115.142.000		161.852.633.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	206.967.775.000				45.115.142.000		161.852.633.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	172.713.545.658				31.441.733.658		141.271.812.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	34.254.229.342				13.673.408.342		20.580.821.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	83,45%				69,69%		87,28%		
8.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Cần Thơ									
	Số kiến nghị gốc(1)	4.102.534.000				684.573.000		3.417.961.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.102.534.000				684.573.000		3.417.961.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)							0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.102.534.000				684.573.000		3.417.961.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%		0,00%		
8.3	Trung tâm phát triển quỹ nhà đất tỉnh Đồng Tháp									
	Số kiến nghị gốc(1)	30.127.664.000				1.006.411.000		29.121.253.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	30.127.664.000				1.006.411.000		29.121.253.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	30.127.664.000				1.006.411.000		29.121.253.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%		0,00%		

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
9	Dự án nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.214.346.402.250				96.770.967.250		1.117.575.435.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.214.346.402.250				96.770.967.250		1.117.575.435.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.041.837.391.829				10.115.262.829		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	172.509.010.421				86.655.704.421		1.117.575.435.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	85,79%				10,45%		0,00%		
9.1	Ban Giải phóng mặt bằng và Tái định cư thành phố Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	21.357.461.250				21.357.461.250				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	21.357.461.250				21.357.461.250				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	5.255.874.000				5.255.874.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	16.101.587.250				16.101.587.250				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	24,61%				24,61%				
9.2	Ban Quản lý Dự án Đường sắt									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.192.988.941.000				75.413.506.000		1.117.575.435.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.192.988.941.000				75.413.506.000		1.117.575.435.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.036.581.517.829	0	0	0	4.859.388.829	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	156.407.423.171				70.554.117.171		1.117.575.435.000		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	86,89%				6,44%		0,00%		0
10	Dự án nâng cấp mở rộng ĐT.830 và ĐT.824 từ cầu An Thạnh đến thị trấn Đức Hòa, Tỉnh Long An theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	20.959.255.000	920.232.000					20.039.023.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	20.959.255.000	920.232.000					20.039.023.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	20.616.489.000	903.585.000					19.712.904.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	342.766.000	16.647.000					326.119.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,36%	98,19%					98,37%		
10.1	Ban Quản lý dự án công trình giao thông Long An									
	Số kiến nghị gốc(1)	19.874.000	1.807.000					18.067.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	19.874.000	1.807.000					18.067.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0					0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	19.874.000	1.807.000					18.067.000	19.874.000	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 19.874.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%	0,00%					0,00%		
10.2	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT ĐT 830									
	Số kiến nghị gốc(1)	20.939.381.000	918.425.000					20.020.956.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	20.939.381.000	918.425.000					20.020.956.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	20.616.489.000	903.585.000					19.712.904.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	322.892.000	14.840.000					308.052.000	197.421.000	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 197.421.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,46%	98,38%					98,46%		
11	Dự án quản lý tài sản đường bộ Việt Nam (dự án VRAMP)									
	Số kiến nghị gốc(1)	345.961.623.433				81.419.702.000		264.541.921.433		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	345.961.623.433				81.419.702.000		264.541.921.433		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	274.817.887.433				12.631.072.000		262.186.815.433		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	71.143.736.000				68.788.630.000		2.355.106.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	79,44%				15,51%		99,11%		
11.1	Ban Quản lý dự án 3									
	Số kiến nghị gốc(1)	343.492.370.433				79.058.091.000		264.434.279.433		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	343.492.370.433				79.058.091.000		264.434.279.433		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	274.774.281.433				12.587.466.000		262.186.815.433		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	68.718.089.000				66.470.625.000		2.247.464.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	79,99%				15,92%		99,15%		
11.2	Ủy ban nhân dân huyện Ân Thi									
	Số kiến nghị gốc(1)	107.642.000						107.642.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	107.642.000						107.642.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	107.642.000						107.642.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
11.3	Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.318.005.000				2.318.005.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.318.005.000				2.318.005.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.318.005.000				2.318.005.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
12	Dự án xây dựng cầu Hưng Hà và đường dẫn hai đầu cầu thuộc Dự án đầu tư tuyến đường nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; Dự án xây dựng cầu Vĩnh Thịnh trên QL2C; Tiểu dự án nút giao Trung Hòa và Tiểu dự án xây dựng Hầm chui QL6 - nút giao Thanh Xuân thuộc Dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2 đường vành đai 3 thành phố Hà Nội, đoạn Mai Dịch - Bắc Hồ Linh Đàm									
	Số kiến nghị gốc(1)	256.270.248.424	2.211.866.000			25.901.791.424		228.156.591.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)							0		
	Số điều chỉnh tăng (3)							0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	256.270.248.424	2.211.866.000			25.901.791.424		228.156.591.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	24.943.600.351	0			23.317.173.401		1.626.426.950		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	231.326.648.073	2.211.866.000			2.584.618.023		226.530.164.050		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	9,73%	0,00%			90,02%		0,71%		
12.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	255.468.477.424	2.211.866.000			25.747.940.424		227.508.671.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	255.468.477.424	2.211.866.000			25.747.940.424		227.508.671.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	24.943.600.351	0			23.317.173.401		1.626.426.950		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	230.524.877.073	2.211.866.000			2.430.767.023		225.882.244.050		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	9,76%	0,00%			90,56%		0,71%		
12.2	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông - UBND tỉnh Vĩnh Phúc									
	Số kiến nghị gốc(1)	485.345.000						485.345.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	485.345.000						485.345.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0						0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	485.345.000						485.345.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
12.3	Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên									
	Số kiến nghị gốc(1)	316.426.000				153.851.000		162.575.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	316.426.000				153.851.000		162.575.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0				0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	316.426.000				153.851.000		162.575.000	316.426.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 316.426.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%		0,00%		
13	Tuyến tránh thành phố Bảo Lộc (thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo QL20 đoạn Km0+000 - Km123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT); Xây dựng nút giao Dầu Giây và mở rộng đoạn tuyến Km0+300 đến Km1+877 QL20 (thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo QL20 đoạn Km0+000 - Km123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT)									
	Số kiến nghị gốc(1)	104.224.443.354	60.881.907.000			22.646.525.354		20.696.011.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	104.224.443.354	60.881.907.000			22.646.525.354		20.696.011.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	10.185.998.819	1.360.936.819			8.825.062.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	94.038.444.535	59.520.970.181			13.821.463.354		20.696.011.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	9,77%	2,24%			38,97%		0,00%		
13.1	Công ty Cổ phần BT 20 - Cửu Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	104.224.443.354	60.881.907.000			22.646.525.354		20.696.011.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)									
	Số điều chỉnh tăng (3)									
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	104.224.443.354	60.881.907.000			22.646.525.354		20.696.011.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	10.185.998.819	1.360.936.819			8.825.062.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	94.038.444.535	59.520.970.181			13.821.463.354		20.696.011.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	9,77%	2,24%			38,97%		0,00%		
AV	Niên độ được kiểm toán năm 2016 (BCKT năm 2017)									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.756.135.930.122	74.513.094.467		0	1.879.411.417.564		802.211.418.091		
	Số điều chỉnh giảm (2)	14.126.007.429	0	0	0	0	0	14.126.007.429		
	Số điều chỉnh tăng (3)	90.364.879	2.428.500	0	0	87.936.379	0	0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.742.100.287.572	74.515.522.967	0	0	1.879.499.353.943	0	788.085.410.662		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.183.414.198.928	63.665.725.452	0	0	1.552.370.746.240	0	567.377.727.236		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	558.686.088.644	10.849.797.515			327.128.607.703		220.707.683.426	100.734.175.641	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	79,63%	85,44%			82,59%		71,99%		
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 Km1153, tỉnh Bình Định theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	30.294.968.000	0		0	171.500.000		30.123.468.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	30.294.968.000	0	0	0	171.500.000	0	30.123.468.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	29.944.029.000	0	0	0	0	0	29.944.029.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	350.939.000	0		0	171.500.000		179.439.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,84%				0,00%		99,40%		
1.1	Công ty Cổ phần BOT Bắc Bình Định Việt Nam									
	Số kiến nghị gốc(1)	30.123.468.000	0		0	0		30.123.468.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	30.123.468.000	0	0	0	0	0	30.123.468.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	29.944.029.000	0	0	0	0	0	29.944.029.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	179.439.000	0		0	0		179.439.000	179.439.000	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 179.439.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,40%						99,40%		
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Hoài An									
	Số kiến nghị gốc(1)	171.500.000	0		0	171.500.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	171.500.000	0	0	0	171.500.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	171.500.000	0		0	171.500.000		0		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%				0,00%				
2	Dự án đầu tư xây dựng đường Hòa Lạc - Hòa Bình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Xuân Mai - Hòa Bình theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	38.881.162.300	1.294.172.300		0	0		37.586.990.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	38.881.162.300	1.294.172.300	0	0	0	0	37.586.990.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	29.472.433.122	1.294.172.300	0	0	0	0	28.178.260.822		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	9.408.729.178	0		0	0		9.408.729.178		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	75,80%	100,00%					74,97%		
2.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	38.881.162.300	1.294.172.300		0	0		37.586.990.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	38.881.162.300	1.294.172.300	0	0	0	0	37.586.990.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	29.472.433.122	1.294.172.300	0	0	0	0	28.178.260.822		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	9.408.729.178	0		0	0		9.408.729.178		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	75,80%	100,00%					74,97%		
3	Dự án ĐTXĐ CT cải tạo nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng theo hình thức hợp đồng BOT.									
	Số kiến nghị gốc(1)	34.349.404.000	3.083.340.000		0	0		31.266.064.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	34.349.404.000	3.083.340.000	0	0	0	0	31.266.064.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	11.847.798.638	1.077.072.602	0	0	0	0	10.770.726.036		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	22.501.605.362	2.006.267.398		0	0		20.495.337.964		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	34,49%	34,93%					34,45%		
3.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Tasco Hải Phòng									
	Số kiến nghị gốc(1)	34.349.404.000	3.083.340.000		0	0		31.266.064.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	34.349.404.000	3.083.340.000	0	0	0	0	31.266.064.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	11.847.798.638	1.077.072.602	0	0	0	0	10.770.726.036		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	22.501.605.362	2.006.267.398		0	0		20.495.337.964		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	34,49%	34,93%					34,45%		
4	Dự án xây dựng công trình QL1 đoạn tránh thị trấn Cai Lậy và tăng cường mặt đường đoạn Km1987+560 - Km2014+000, tỉnh Tiền Giang theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	68.983.478.446	4.095.792.100		0	0		64.887.686.346		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	68.983.478.446	4.095.792.100	0	0	0	0	64.887.686.346		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	37.443.451.000	0	0	0	0	0	37.443.451.000		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	31.540.027.446	4.095.792.100		0	0		27.444.235.346		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	54,28%	0,00%					57,71%		
4.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Quốc lộ 1 Tiền Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	68.983.478.446	4.095.792.100		0	0		64.887.686.346		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	68.983.478.446	4.095.792.100	0	0	0	0	64.887.686.346		0

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số thực hiện của đơn vị (5)	37.443.451.000	0	0	0	0	0	37.443.451.000		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	31.540.027.446	4.095.792.100		0	0		27.444.235.346		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	54,28%	0,00%					57,71%		
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3 đoạn Km75-Km100 theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	82.603.426.485	3.028.452.700		0	0		79.574.973.785		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	82.603.426.485	3.028.452.700	0	0	0	0	79.574.973.785		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	55.531.192.050	3.028.452.700	0	0	0	0	52.502.739.350		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	27.072.234.435	0		0	0		27.072.234.435		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	67,23%	100,00%					65,98%		
5.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thái Nguyên - Chợ Mới									
	Số kiến nghị gốc(1)	82.603.426.485	3.028.452.700		0	0		79.574.973.785		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	82.603.426.485	3.028.452.700	0	0	0	0	79.574.973.785		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	55.531.192.050	3.028.452.700	0	0	0	0	52.502.739.350		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	27.072.234.435	0		0	0		27.072.234.435	650.320.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 650.320.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	67,23%	100,00%					65,98%		
6	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi									
	Số kiến nghị gốc(1)	410.508.024.000	35.211.981.000		0	375.296.043.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	410.508.024.000	35.211.981.000	0	0	375.296.043.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	378.006.966.248	34.345.037.750	0	0	343.661.928.498	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	32.501.057.752	866.943.250		0	31.634.114.502		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	92,08%	97,54%			91,57%				
6.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam									
	Số kiến nghị gốc(1)	410.508.024.000	35.211.981.000		0	375.296.043.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	410.508.024.000	35.211.981.000	0	0	375.296.043.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	378.006.966.248	34.345.037.750	0	0	343.661.928.498	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	32.501.057.752	866.943.250		0	31.634.114.502		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	92,08%	97,54%			91,57%		0		
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Hà Nội - Bắc Giang hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	94.576.651.900	4.096.341.900		0	0		90.480.310.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	2.428.500	2.428.500		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	94.579.080.400	4.098.770.400	0	0	0	0	90.480.310.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	16.399.301.100	4.052.657.100	0	0	0	0	12.346.644.000		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	78.179.779.300	46.113.300		0	0		78.133.666.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	17,34%	98,93%					13,65%		
7.1	Ban Quản lý Dự án 2									
	Số kiến nghị gốc(1)	315.210.500	28.655.500		0	0		286.555.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	315.210.500	28.655.500	0	0	0	0	286.555.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	204.343.000	0	0	0	0	0	204.343.000		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	110.867.500	28.655.500		0	0		82.212.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	64,83%	0,00%					71,31%		
7.2	Công ty Cổ phần BOT Hà Nội - Bắc Giang									
	Số kiến nghị gốc(1)	94.069.405.600	4.050.228.600		0	0		90.019.177.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	2.428.500	2.428.500		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	94.071.834.100	4.052.657.100	0	0	0	0	90.019.177.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	16.194.958.100	4.052.657.100	0	0	0	0	12.142.301.000		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	77.876.876.000	0		0	0		77.876.876.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	17,22%	100,06%					13,49%		
7.3	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang									

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị gốc(1)	192.035.800	17.457.800		0	0		174.578.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	192.035.800	17.457.800	0	0	0	0	174.578.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	192.035.800	17.457.800		0	0		174.578.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%	0,00%					0,00%		
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Hợp phần A) - Giai đoạn khởi động									
	Số kiến nghị gốc(1)	378.423.697.675	0		0	378.423.697.675		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	378.423.697.675	0	0	0	378.423.697.675	0	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	347.363.152.775	0	0	0	347.363.152.775	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	31.060.544.900	0		0	31.060.544.900		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	91,79%				91,79%				
8.1	Ban Quản lý dự án Hàng hải									
	Số kiến nghị gốc(1)	374.233.661.675	0		0	374.233.661.675		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	374.233.661.675	0	0	0	374.233.661.675	0	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	343.659.431.775	0	0	0	343.659.431.775	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	30.574.229.900	0		0	30.574.229.900		0	30.574.229.900	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 30.574.229.900 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	91,83%				91,83%		0		
8.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Cát Hải									
	Số kiến nghị gốc(1)	4.190.036.000	0		0	4.190.036.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.190.036.000	0	0	0	4.190.036.000	0	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.703.721.000	0	0	0	3.703.721.000	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	486.315.000	0		0	486.315.000		0	113.652.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 113.652.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	88,39%				88,39%		0		
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1212+400-Km1265 tỉnh Bình Định và Phú Yên theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	78.641.894.000	6.918.618.000		0	0		71.723.276.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	78.641.894.000	6.918.618.000	0	0	0	0	71.723.276.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	66.562.030.835	5.591.547.835	0	0	0	0	60.970.483.000		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	12.079.863.165	1.327.070.165		0	0		10.752.793.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	84,64%	80,82%					85,01%		
9.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư BOT Bình Định									
	Số kiến nghị gốc(1)	78.641.894.000	6.918.618.000		0	0		71.723.276.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	78.641.894.000	6.918.618.000	0	0	0	0	71.723.276.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	66.562.030.835	5.591.547.835	0	0	0	0	60.970.483.000		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	12.079.863.165	1.327.070.165		0	0		10.752.793.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	84,64%	80,82%					85,01%		
10	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1063+877-Km1092+577, tỉnh Quảng Ngãi theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	18.728.034.714	1.188.568.974		0	0		17.539.465.740		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	18.728.034.714	1.188.568.974	0	0	0	0	17.539.465.740		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	13.092.895.714	1.121.296.247	0	0	0	0	11.971.599.467		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.635.139.000	67.272.727		0	0		5.567.866.273		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	69,91%	94,34%					68,26%		
10.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Thiên Tân									

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị gốc(1)	18.728.034.714	1.188.568.974		0	0		17.539.465.740		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	18.728.034.714	1.188.568.974	0	0	0	0	17.539.465.740		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	13.092.895.714	1.121.296.247	0	0	0	0	11.971.599.467		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.635.139.000	67.272.727		0	0		5.567.866.273	5.635.139.000	* Năm 2023, đơn vị đã thực hiện bổ sung chứng từ: 5.635.139.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	69,91%	94,34%					68,26%		
	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 các đoạn Km 1525+000-Km1551+400, Km1563+000-Km1567+500, Km 1573+350-Km1574+500, Km 1581+950-Km1584+550, Km1586+000-Km1588+500, tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng BOT.									
	Số kiến nghị gốc(1)	98.201.625.858	1.735.476.000		0	0		96.466.149.858		
	Số điều chỉnh giảm (2)	14.126.007.429	0		0	0		14.126.007.429		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	84.075.618.429	1.735.476.000	0	0	0	0	82.340.142.429		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	69.792.147.000	1.735.476.000	0	0	0	0	68.056.671.000		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	14.283.471.429	0		0	0		14.283.471.429		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	71,07%	100,00%					70,55%		
11.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên BOT tỉnh Ninh Thuận									
	Số kiến nghị gốc(1)	84.075.618.429	1.735.476.000		0	0		82.340.142.429		
	Số điều chỉnh giảm (2)	14.126.007.429	0		0	0		14.126.007.429		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	69.949.611.000	1.735.476.000	0	0	0	0	68.214.135.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	69.792.147.000	1.735.476.000	0	0	0	0	68.056.671.000		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	157.464.000	0		0	0		157.464.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	83,01%	100,00%					82,65%		
11.2	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải									
	Số kiến nghị gốc(1)	9.017.628.429	0		0	0		9.017.628.429		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	9.017.628.429	0	0	0	0	0	9.017.628.429		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	9.017.628.429	0		0	0		9.017.628.429		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
11.3	Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước									
	Số kiến nghị gốc(1)	467.508.000	0		0	0		467.508.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	467.508.000	0	0	0	0	0	467.508.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	467.508.000	0		0	0		467.508.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
11.4	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Bắc									
	Số kiến nghị gốc(1)	4.640.871.000	0		0	0		4.640.871.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.640.871.000	0	0	0	0	0	4.640.871.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.640.871.000	0		0	0		4.640.871.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km2118+600 - Km2127+320,75 và xây dựng tuyến tránh thành phố Sóc Trăng của Quốc lộ 1, tỉnh Sóc Trăng theo hình thức hợp đồng BOT; Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn cửa ngõ phía Bắc thành phố Bạc Liêu (Km2169+056,65- Km2178+126,79) và xử lý một số vị trí ngập nước trên Quốc lộ 1, tỉnh Bạc Liêu									
12	theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	53.001.566.359	1.646.213.000		0	0		51.355.353.359		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	53.001.566.359	1.646.213.000	0	0	0	0	51.355.353.359		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	52.923.957.359	1.646.213.000	0	0	0	0	51.277.744.359		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	77.609.000	0		0	0		77.609.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,85%	100,00%					99,85%		
11.1	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng									
	Số kiến nghị gốc(1)	77.609.000	0		0	0		77.609.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	77.609.000	0	0	0	0	0	77.609.000		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0	0	0	0	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	77.609.000	0		0	0		77.609.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%						0,00%		
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến đường bộ nối 2 tỉnh Thái Bình, Hà Nam với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	32.711.583.784	2.778.760.784		0	29.932.823.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	32.711.583.784	2.778.760.784	0	0	29.932.823.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	31.832.477.465	2.778.261.000	0	0	29.054.216.465	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	879.106.319	499.784		0	878.606.535		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	97,31%	99,98%			97,06%				
13.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phương Anh									
	Số kiến nghị gốc(1)	32.711.583.784	2.778.760.784		0	29.932.823.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	32.711.583.784	2.778.760.784	0	0	29.932.823.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	31.832.477.465	2.778.261.000	0	0	29.054.216.465	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	879.106.319	499.784		0	878.606.535		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	97,31%	99,98%			97,06%				
14	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn nối Cấn - Đát Mũi thuộc tỉnh Cà Mau									
	Số kiến nghị gốc(1)	28.367.506.000	0		0	28.367.506.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	28.367.506.000	0	0	0	28.367.506.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	25.883.097.325	0	0	0	25.883.097.325	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.484.408.675	0		0	2.484.408.675		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	91,24%				91,24%				
14.1	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh									
	Số kiến nghị gốc(1)	28.367.506.000	0		0	28.367.506.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	28.367.506.000	0	0	0	28.367.506.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	25.883.097.325	0	0	0	25.883.097.325	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.484.408.675	0		0	2.484.408.675		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	91,24%				91,24%				
15	Dự án đầu tư, cải tạo, nâng cấp QL38 đoạn nối QL1 với QL5 qua địa phận tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương theo hình thức BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	45.955.825.000	3.153.781.273		0	0		42.802.043.727		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	45.955.825.000	3.153.781.273	0	0	0	0	42.802.043.727		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	22.987.361.806	3.153.781.273	0	0	0	0	19.833.580.533		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	22.968.463.194	0		0	0		22.968.463.194		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	50,02%	100,00%					46,34%		
15.1	Công ty Cổ phần BOT 38									
	Số kiến nghị gốc(1)	45.955.825.000	3.153.781.273		0	0		42.802.043.727		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	45.955.825.000	3.153.781.273	0	0	0	0	42.802.043.727		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	22.987.361.806	3.153.781.273	0	0	0	0	19.833.580.533		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	22.968.463.194	0		0	0		22.968.463.194	1.571.629.015	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 1.571.629.015 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	50,02%	100,00%					46,34%		
16	Dự án ĐTXD công trình đường HCM đoạn từ Quốc lộ 2 đến Hương Nộn và nâng cấp, mở rộng QL32 đoạn từ Cỏ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	19.098.659.000	1.647.356.000		0	0		17.451.303.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	19.098.659.000	1.647.356.000	0	0	0	0	17.451.303.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	14.342.436.300	1.214.972.118	0	0	0	0	13.127.464.182		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.756.222.700	432.383.882		0	0		4.323.838.818		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	75,10%	73,75%					75,22%		
16.1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn BOT Hùng Thắng Phú Thọ									
	Số kiến nghị gốc(1)	19.098.659.000	1.647.356.000		0	0		17.451.303.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	19.098.659.000	1.647.356.000	0	0	0	0	17.451.303.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	14.342.436.300	1.214.972.118	0	0	0	0	13.127.464.182		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.756.222.700	432.383.882		0	0		4.323.838.818	4.756.222.700	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 4.756.222.700 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	75,10%	73,75%					75,22%		
17	Dự án ĐTXD hầm đường bộ qua Đèo Cả (hạng mục hầm Đèo Cả và hầm Hải Vân giai đoạn I)									
	Số kiến nghị gốc(1)	37.640.453.000	1.944.713.000		0	0		35.695.740.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	37.640.453.000	1.944.713.000	0	0	0	0	35.695.740.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	35.695.740.000	0	0	0	0	0	35.695.740.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.944.713.000	1.944.713.000		0	0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	94,83%	0,00%					100,00%		
17.1	Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả									
	Số kiến nghị gốc(1)	37.640.453.000	1.944.713.000		0	0		35.695.740.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	37.640.453.000	1.944.713.000	0	0	0	0	35.695.740.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	35.695.740.000	0	0	0	0	0	35.695.740.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.944.713.000	1.944.713.000		0	0		0	1.944.713.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 1.944.713.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	94,83%	0,00%					100,00%		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Dự án đường hành lang ven biển phía Nam trên địa phận Việt Nam từ cửa khẩu Xà Xía (biên giới Việt Nam- Campuchia) thuộc tỉnh Kiên Giang đến điểm giao QL1 (Km2252+220) thành phố Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau.									
18										
	Số kiến nghị gốc(1)	68.471.488.000	0		0	68.471.488.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	68.471.488.000	0	0	0	68.471.488.000	0	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	42.956.483.000	0	0	0	42.956.483.000	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	25.515.005.000	0		0	25.515.005.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	62,74%				62,74%				
18.1	Tổng công ty Đầu tư phát triển và Quản lý dự án hạ tầng giao thông Cửu Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	68.471.488.000	0		0	68.471.488.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	68.471.488.000	0	0	0	68.471.488.000	0	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	42.956.483.000	0	0	0	42.956.483.000	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	25.515.005.000	0		0	25.515.005.000		0	25.515.005.000	Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung:
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	62,74%	0		0	62,74%		0		25.515.005.000 đồng
19	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng									
	Số kiến nghị gốc(1)	609.182.673.005	0		0	609.182.673.005		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	609.182.673.005	0	0	0	609.182.673.005	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	439.944.857.920	0	0	0	439.944.857.920	0	0		0
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	169.237.815.085	0		0	169.237.815.085		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	72,22%				72,22%				
19.1	Ban Quản lý Dự án 2									
	Số kiến nghị gốc(1)	564.128.526.005	0		0	564.128.526.005		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	564.128.526.005	0	0	0	564.128.526.005	0	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	434.117.865.920	0	0	0	434.117.865.920	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	130.010.660.085	0		0	130.010.660.085		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	76,95%				76,95%		0		
19.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Cát Hải									
	Số kiến nghị gốc(1)	45.054.147.000	0		0	45.054.147.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	45.054.147.000	0	0	0	45.054.147.000	0	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	5.826.992.000	0	0	0	5.826.992.000	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	39.227.155.000	0		0	39.227.155.000		0	1.329.988.060	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung:
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	12,93%				12,93%		0		1.329.988.060 đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Dự án nâng cấp Mạng lưới Giao thông Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng (GMS) phía Bắc thứ 2 - Nâng cấp Quốc lộ 217, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1; Dự án "Phát triển Cơ sở Hạ tầng Giao thông Đồng bằng sông Cửu Long" (Dự án WB5) - Hợp phần A - Các tuyến Quốc lộ 53, 54 và 91									
20	Số kiến nghị gốc(1)	188.504.465.757	0		0	188.504.465.757		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	87.936.379	0		0	87.936.379		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	188.592.402.136	0	0	0	188.592.402.136	0	0	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	134.045.358.832	0	0	0	134.045.358.832	0	0	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	54.547.043.304	0		0	54.547.043.304		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	71,11%				71,11%				
20.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	173.125.574.328	0		0	173.125.574.328		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	173.125.574.328	0	0	0	173.125.574.328	0	0	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	125.344.506.024	0	0	0	125.344.506.024	0	0	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	47.781.068.304	0		0	47.781.068.304		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	72,40%				72,40%		0		
20.2	Ban Quản lý Tiểu dự án GPMB Dự án NCCT Quốc lộ 91									
	Số kiến nghị gốc(1)	13.940.758.429	0		0	13.940.758.429		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	87.936.379	0		0	87.936.379		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	14.028.694.808	0	0	0	14.028.694.808	0	0	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	8.603.617.808	0	0	0	8.603.617.808	0	0	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	5.425.077.000	0		0	5.425.077.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	61,72%				61,72%		0		
20.3	Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước									
	Số kiến nghị gốc(1)	125.463.000	0		0	125.463.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	125.463.000	0	0	0	125.463.000	0	0	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	74.982.000	0	0	0	74.982.000	0	0	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	50.481.000	0		0	50.481.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	59,76%				59,76%		0		
20.4	Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.312.670.000	0		0	1.312.670.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.312.670.000	0	0	0	1.312.670.000	0	0	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	22.253.000	0	0	0	22.253.000	0	0	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.290.417.000	0		0	1.290.417.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	1,70%				1,70%		0		
21	Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội- Dự án II									
	Số kiến nghị gốc(1)	23.556.017.600	513.860.600		0	23.042.157.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	23.556.017.600	513.860.600	0	0	23.042.157.000	0	0	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	22.865.856.600	451.118.691	0	0	22.414.737.909	0	0	0	
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	690.161.000	62.741.909		0	627.419.091		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	97,07%	87,79%			97,28%				
21.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội									
	Số kiến nghị gốc(1)	23.556.017.600	513.860.600		0	23.042.157.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	23.556.017.600	513.860.600	0	0	23.042.157.000	0	0	0	
	Số thực hiện của đơn vị (5)	22.865.856.600	451.118.691	0	0	22.414.737.909	0	0	0	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	690.161.000	62.741.909		0	627.419.091		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	97,07%	87,79%			97,28%		0		
22	Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia giai đoạn 1; Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia lần thứ 2									
	Số kiến nghị gốc(1)	125.401.329.127	0		0	125.401.329.127		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	125.401.329.127	0	0	0	125.401.329.127	0	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	114.429.178.516	0	0	0	114.429.178.516	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	10.972.150.611	0		0	10.972.150.611		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	91,25%				91,25%				
22.1	Ban Quản lý Dự án 6									
	Số kiến nghị gốc(1)	125.401.329.127	0		0	125.401.329.127		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	125.401.329.127	0	0	0	125.401.329.127	0	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	114.429.178.516	0	0	0	114.429.178.516	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	10.972.150.611	0		0	10.972.150.611		0	6.394.908.604	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 6.394.908.604 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	91,25%				91,25%		0		
VI	Niên độ được kiểm toán năm 2015 (BCKT năm 2016)									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.223.865.614.699	0	1.993.402.972	1.548.493.000	140.409.091.857	380.297.315.000	699.617.311.870		
	Số điều chỉnh giảm (2)	43.971.000	0	0	0	43.971.000	0	0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	43.971.000	0	0	0	43.971.000	0	0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.223.865.614.699	0	1.993.402.972	1.548.493.000	140.409.091.857	380.297.315.000	699.617.311.870		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	616.510.515.416	0	1.965.455.972	1.548.493.000	115.338.459.391	677.383.500	496.980.723.553		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	607.355.099.283	0	27.947.000	0	25.070.632.466	379.619.931.500	202.636.588.317	244.740.446.547	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	50,37%			100,00%	82,14%	0,18%	71,04%		
1	Dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM (QL14) đoạn km1793+600 (km734+600 QL14) đến km1824+00 (km765+00 QL14), tỉnh Đắk Nông theo hình thức Hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc (1)	40.322.750.527	0		0	0		40.322.750.527		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	40.322.750.527	0		0	0		40.322.750.527		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	19.774.263.527	0		0	0		19.774.263.527		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	20.548.487.000	0		0	0		20.548.487.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	49,04%						49,04%		
1.1	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh									
	Số kiến nghị gốc (1)	40.322.750.527	0		0	0		40.322.750.527		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	40.322.750.527	0		0	0		40.322.750.527		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	19.774.263.527	0		0	0		19.774.263.527		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	20.548.487.000	0		0	0		20.548.487.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	49,04%	0,00%		0,00%	0,00%		49,04%		
2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 gồm: đoạn đoạn km987-km1027 tỉnh Quảng Nam (ĐA 1); Đoạn Km947+00-Km987+00 tỉnh Quảng Nam (ĐA2) thuộc ĐA Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Quảng Nam theo hình thức Hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc (1)	35.433.547.000	0		0	0		35.433.547.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	35.433.547.000	0		0	0		35.433.547.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	35.365.987.000	0		0	0		35.365.987.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	67.560.000	0		0	0		67.560.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,81%						99,81%		
* Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 gồm: đoạn đoạn km987-km1027 tỉnh Quảng Nam (ĐA 1)										
2.1	Ban Quản lý dự án 5									
	Số kiến nghị gốc (1)	318.848.000	0		0	0		318.848.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	318.848.000	0		0	0		318.848.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	251.288.000	0		0	0		251.288.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	67.560.000	0		0	0		67.560.000	67.560.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi bổ sung chứng từ thực hiện: 67.560.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	78,81%	0,00%		0,00%	0,00%		78,81%		
3 Dự án Đầu tư xây dựng công trình QL1 đoạn Km672+600-Km704+900, tỉnh Quảng Bình theo hình thức hợp đồng BOT										
	Số kiến nghị gốc (1)	39.267.556.000	0		0	0		39.267.556.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	39.267.556.000	0		0	0		39.267.556.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.533.653.000	0		0	0		1.533.653.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	37.733.903.000	0		0	0		37.733.903.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	3,91%						3,91%		
3.1	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Trường Thịnh									
	Số kiến nghị gốc (1)	39.267.556.000	0		0	0		39.267.556.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	39.267.556.000	0		0	0		39.267.556.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.533.653.000	0		0	0		1.533.653.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	37.733.903.000	0		0	0		37.733.903.000	37.733.903.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi bổ sung chứng từ thực hiện bổ sung: 37.733.903.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	3,91%	0,00%		0,00%	0,00%		3,91%		
4 Dự án Đầu tư XDCT mở rộng QL1 đoạn Cần Thơ - Phụng Hiệp, theo hình thức hợp đồng BOT (Km2078+317,73 - Km 2100+00)										
	Số kiến nghị gốc (1)	32.956.157.017	0		0	0		32.956.157.017		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	32.956.157.017	0		0	0		32.956.157.017		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	30.707.511.800	0		0	0		30.707.511.800		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.248.645.217	0		0	0		2.248.645.217		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	93,18%						93,18%		
4.1	Công ty TNHH BOT Cần Thơ - Phụng Hiệp									
	Số kiến nghị gốc (1)	32.956.157.017	0		0	0		32.956.157.017		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	32.956.157.017	0		0	0		32.956.157.017		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	30.707.511.800	0		0	0		30.707.511.800		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.248.645.217	0		0	0		2.248.645.217		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	93,18%	0,00%		0,00%	0,00%		93,18%		
5	Dự án cải tạo nâng cấp Đường 39B đoạn từ thị trấn Thanh Niê huyện Kiến Xương đến thị trấn Diêm Điền huyện Thái Thụy (đầu tư theo hình thức BT) và DA Cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Niê, huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào Trung tâm diện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền									

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị gốc (1)	19.611.833.000	0		0	13.483.107.000		6.128.726.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	19.611.833.000	0		0	13.483.107.000		6.128.726.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	18.986.884.000	0		0	12.858.158.000		6.128.726.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	624.949.000	0		0	624.949.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,81%				95,36%		100,00%		
5.1	Công ty Cổ phần TASCO Nam Thái									
	Số kiến nghị gốc (1)	19.611.833.000	0		0	13.483.107.000		6.128.726.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	19.611.833.000	0		0	13.483.107.000		6.128.726.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	18.986.884.000	0		0	12.858.158.000		6.128.726.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	624.949.000	0		0	624.949.000		0	624.949.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 624.949.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,81%	0,00%		0,00%	95,36%		100,00%		
6	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM (QL14) đoạn Đồng Xoài - Chợ Thành (km970+600 - km 1001+200), tỉnh Bình Phước									
	Số kiến nghị gốc (1)	3.030.840.000	0		0	2.715.070.000	315.770.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.030.840.000	0		0	2.715.070.000	315.770.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.015.051.500	0		0	2.715.070.000	299.981.500	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	15.788.500	0		0	15.788.500	15.788.500	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,48%				100,00%	95,00%			
6.1	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh									
	Số kiến nghị gốc (1)	3.030.840.000	0		0	2.715.070.000	315.770.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.030.840.000	0		0	2.715.070.000	315.770.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.015.051.500	0		0	2.715.070.000	299.981.500	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	15.788.500	0		0	15.788.500	15.788.500	0	15.788.500	* Năm 2023, đơn vị đã gửi bổ sung chứng từ thực hiện kiến nghị: 15.788.500 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,48%	0,00%		0,00%	100,00%	95,00%	0,00%		
7	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường HCM điều chỉnh đoạn km1667+570 - km1738+148 (km607+600 - km678+734 QL14), tỉnh Đắk Lắk									
	Số kiến nghị gốc (1)	7.200.571.280	0		0	7.005.572.280	194.999.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.200.571.280	0		0	7.005.572.280	194.999.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.310.025.260	0		0	4.115.026.260	194.999.000	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.890.546.020	0		0	2.890.546.020	0	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	59,86%				58,74%	100,00%			
7.1	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh									
	Số kiến nghị gốc (1)	7.200.571.280	0		0	7.005.572.280	194.999.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	7.200.571.280	0		0	7.005.572.280	194.999.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.310.025.260	0		0	4.115.026.260	194.999.000	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.890.546.020	0		0	2.890.546.020	0	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	59,86%	0,00%		0,00%	58,74%	100,00%	0,00%		
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 các đoạn Km1589+300 - Km1642+000 và Km1692+000 - Km1720+800 tỉnh Bình Thuận									
	Số kiến nghị gốc (1)	119.107.160.546	0		0	25.949.235.546	93.157.925.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	43.971.000	0		0	43.971.000		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	43.971.000		0		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	119.063.189.546	0		0	25.905.264.546	93.157.925.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	20.411.950.000	0		0	20.229.547.000	182.403.000	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	98.651.239.546	0		0	5.675.717.546	92.975.522.000	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	17,14%				78,09%	0,20%			
8.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									
	Số kiến nghị gốc (1)	119.107.160.546	0		0	25.949.235.546	93.157.925.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	43.971.000	0		0	43.971.000		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	43.971.000	0		0	43.971.000		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	119.107.160.546	0		0	25.949.235.546	93.157.925.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	20.455.921.000	0		0	20.273.518.000	182.403.000	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	98.651.239.546	0		0	5.675.717.546	92.975.522.000	0	93.572.698.000	* Năm 2023: đơn vị đã gửi bổ sung chứng từ thực hiện kiến nghị: - Thu hồi nộp NS: 493.600.000 đồng - Giảm thanh toán: 103.576.000 đồng - Xử lý khác:
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	17,17%	0,00%		0,00%	78,13%	0,20%	0,00%		92.975.522.000 đồng
9	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn km1392-km1405 và km1425-km1445, km1445+00-km1488+00, tỉnh Khánh Hòa									
	Số kiến nghị gốc (1)	26.527.556.000	0		0	19.488.935.000	7.038.621.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	26.527.556.000	0		0	19.488.935.000	7.038.621.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	8.163.971.000	0		0	8.163.971.000	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	18.363.585.000	0		0	11.324.964.000	7.038.621.000	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	30,78%				41,89%	0,00%			
9.1	Ban Quản lý Dự án 7									
	Số kiến nghị gốc (1)	26.527.556.000	0		0	19.488.935.000	7.038.621.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	26.527.556.000	0		0	19.488.935.000	7.038.621.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	8.163.971.000	0		0	8.163.971.000	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	18.363.585.000	0		0	11.324.964.000	7.038.621.000	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	30,78%	0,00%		0,00%	41,89%	0,00%	0,00%		
10	Dự án DTXDCT tuyến QL1 đoạn tránh TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc (1)	57.095.347.504	0		0	0		57.095.347.504		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	57.095.347.504	0		0	0		57.095.347.504		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	54.937.576.521	0		0	0		54.937.576.521		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.157.770.983	0		0	0		2.157.770.983		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,22%						96,22%		
10.1	Công ty Cổ phần đầu tư Đồng Thuận									
	Số kiến nghị gốc (1)	57.095.347.504	0		0	0		57.095.347.504		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	57.095.347.504	0		0	0		57.095.347.504		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	54.937.576.521	0		0	0		54.937.576.521		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.157.770.983	0		0	0		2.157.770.983		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,22%	0,00%		0,00%	0,00%		96,22%		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	2.157.770.983	0		0	0		2.157.770.983	2.157.770.983	* Năm 2023: đơn vị đã gửi bổ sung chứng từ thực hiện kiến nghị: 2.157.770.983 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,22%	0,00%		0,00%	0,00%		96,22%		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
11	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) đoạn Km1738+148 – Km1763+610, tỉnh Đắk Lắk theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc (1)	19.949.555.000	0		0	0		19.949.555.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	19.949.555.000	0		0	0		19.949.555.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	19.205.630.000	0		0	0		19.205.630.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	743.925.000	0		0	0		743.925.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,27%						96,27%		
11.1	Công ty Cổ phần BOT Quang Đức									
	Số kiến nghị gốc (1)	19.949.555.000	0		0	0		19.949.555.000		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	19.949.555.000	0		0	0		19.949.555.000		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	19.205.630.000	0		0	0		19.205.630.000		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	743.925.000	0		0	0		743.925.000	743.925.000	* Năm 2023, Đơn vị đã gửi bổ sung chứng từ thực hiện: 743.925.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,27%	0,00%		0,00%	0,00%		96,27%		
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1374+525-Km 1392 và Km1405-Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT									
	Số kiến nghị gốc (1)	25.313.974.100	0		0	0		25.313.974.100		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	25.313.974.100	0		0	0		25.313.974.100		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	23.391.346.100	0		0	0		23.391.346.100		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.922.628.000	0		0	0		1.922.628.000		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	92,40%						92,40%		
12.1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa									
	Số kiến nghị gốc (1)	25.313.974.100	0		0	0		25.313.974.100		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	25.313.974.100	0		0	0		25.313.974.100		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	23.391.346.100	0		0	0		23.391.346.100		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.922.628.000	0		0	0		1.922.628.000	1.922.628.000	Năm 2023, đơn vị đã gửi bổ sung chứng từ thực hiện kiến nghị: 1.922.628.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	92,40%	0,00%		0,00%	0,00%		92,40%		
13	Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua đèo Cả - Quốc lộ 1, tỉnh Phú Yên và Khánh Hòa theo hình thức BOT và BT									
	Số kiến nghị gốc (1)	34.495.842.972		1.993.402.972	0	32.502.440.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0			0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0			0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	34.495.842.972		1.993.402.972	0	32.502.440.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	34.467.895.972		1.965.455.972	0	32.502.440.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	27.947.000		27.947.000	0	0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,92%		98,60%		100,00%				
13.1	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Vạn Ninh									
	Số kiến nghị gốc (1)	2.038.650.972	0	1.993.402.972	0	45.248.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.038.650.972	0	1.993.402.972	0	45.248.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.010.703.972	0	1.965.455.972	0	45.248.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	27.947.000	0	27.947.000	0	0		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,63%	0,00%	98,60%	0,00%	100,00%		0,00%		
14	Dự án đầu tư XDCT mở rộng QL1 đoạn từ km1265 đến km1353+300 thuộc tỉnh Phú Yên									
	Số kiến nghị gốc (1)	318.854.732.031	0		0	39.264.732.031	279.590.000.000	0		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	318.854.732.031	0		0	39.264.732.031	279.590.000.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	34.710.276.131	0		0	34.710.276.131	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	284.144.455.900	0		0	4.554.455.900	279.590.000.000	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	10,89%				88,40%	0,00%			
14.1	Ban Quản lý dự án Thăng Long									
	Số kiến nghị gốc (1)	37.558.775.031	0		0	37.558.775.031		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	37.558.775.031	0		0	37.558.775.031		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	34.232.196.131	0		0	34.232.196.131		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	3.326.578.900	0		0	3.326.578.900		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	91,14%	0,00%		0,00%	91,14%		0,00%		
14.2	Bộ Giao thông vận tải									
	Số kiến nghị gốc (1)	4.500.000.000	0		0	0	4.500.000.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.500.000.000	0		0	0	4.500.000.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0		0	0	0	0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.500.000.000	0		0	0	4.500.000.000	0	4.500.000.000	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%		
14.3	Ủy ban nhân dân huyện Tuy An									
	Số kiến nghị gốc (1)	1.512.049.000	0		0	1.512.049.000		0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.512.049.000	0		0	1.512.049.000		0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	284.172.000	0		0	284.172.000		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.227.877.000	0		0	1.227.877.000		0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	18,79%	0,00%		0,00%	18,79%		0,00%		
14.4	Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên									
	Số kiến nghị gốc (1)	275.090.000.000	0		0	0	275.090.000.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	275.090.000.000	0		0	0	275.090.000.000	0		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0	0		0	0		0		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	275.090.000.000	0		0	0	275.090.000.000	0		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,00%	0,00%		0,00%	0,00%	0,00%	0,00%		
15	Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng									
	Số kiến nghị gốc (1)	325.396.540.801	0		0	0		325.396.540.801		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	325.396.540.801	0		0	0		325.396.540.801		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	188.373.917.941	0		0	0		188.373.917.941		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	137.022.622.860	0		0	0		137.022.622.860		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	57,89%						57,89%		
15.1	Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam									
	Số kiến nghị gốc (1)	325.396.540.801	0		0	0		325.396.540.801		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	325.396.540.801	0		0	0		325.396.540.801		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	188.373.917.941	0		0	0		188.373.917.941		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	137.022.622.860	0		0	0		137.022.622.860		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	188.373.917.941	0		0	0		188.373.917.941		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	137.022.622.860	0		0	0		137.022.622.860	103.385.786.664	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 103.3850786.664 đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	57,89%	0,00%		0,00%	0,00%		57,89%		
16	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) đoạn từ Cầu 38 đến thị xã Đồng Xoài (Km921+025-Km 962+331 QL14), tỉnh Bình Phước theo hình thức BOT									
	Số kiến nghị gốc (1)	12.260.365.795	0		0	0		12.260.365.795		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	12.260.365.795	0		0	0		12.260.365.795		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	12.069.319.538	0		0	0		12.069.319.538		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	191.046.257	0		0	0		191.046.257		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,44%						98,44%		
16.1	Công ty Cổ phần Đức Thành Gia Lai									
	Số kiến nghị gốc (1)	12.260.365.795	0		0	0		12.260.365.795		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0		0	0		0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0		0	0		0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	12.260.365.795	0		0	0		12.260.365.795		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	12.069.319.538	0		0	0		12.069.319.538		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	191.046.257	0		0	0		191.046.257	15.437.400	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 15.437.400 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,44%	0,00%		0,00%	0,00%		98,44%		
VII	Niên độ được kiểm toán năm 2014 (BCKT năm 2015)									
	Số kiến nghị gốc (1)	1.015.196.622.500	2.271.448.000	0	0	227.874.565.379	40.275.143.122	744.775.465.999		
	Số điều chỉnh giảm (2)	43.971.000				43.971.000				
	Số điều chỉnh tăng (3)	43.971.000								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.015.196.622.500	2.271.448.000	0	0	227.874.565.379	40.275.143.122	744.775.465.999		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	797.057.969.528	1.213.724.461	0	0	109.056.004.547	11.834.402.380	674.953.838.140		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	218.138.652.973	1.057.723.539	0	0	118.818.560.832	28.440.740.742	69.821.627.859	95.768.774.342	
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	78,51%	53,43%			47,86%	29,38%	90,63%		
1	Dự án cải tạo nâng cấp QL10 đoạn Ninh Phúc - Cầu Điện Hộ, tỉnh Ninh Bình và dự án thành phần đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối giữa đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình với QL1, thuộc dự án nâng cấp, mở rộng QL1A đoạn cầu Đoan VT - cửa phía Bắc và cửa phía Nam - Dốc Xây, tỉnh Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	5.565.352.936				5.565.352.936				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	5.565.352.936				5.565.352.936				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	5.055.708.807				5.055.708.807				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	509.644.129				509.644.129				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	90,84%				90,84%				
*	Dự án cải tạo nâng cấp QL10 đoạn Ninh Phúc - Cầu Điện Hộ, tỉnh Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	3.504.487.200				3.504.487.200				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.504.487.200				3.504.487.200				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.451.392.000				3.451.392.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	53.095.200				53.095.200				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,48%				98,48%				
1.1	Ban quản lý dự án giao thông vốn nước ngoài - Sở Giao thông Vận tải Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	3.376.814.000				3.376.814.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.376.814.000				3.376.814.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.361.827.000				3.361.827.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	14.987.000				14.987.000	0	0		0

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,56%				99,56%				
1.2	Ủy ban nhân dân huyện Ý Yên									
	Số kiến nghị gốc(1)	60.888.200				60.888.200				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	60.888.200				60.888.200	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	22.780.000				22.780.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	38.108.200				38.108.200	0	0		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	37,41%				37,41%				
*	Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn cầu Đoàn VT - cửa phía Bắc và cửa phía Nam - Dốc Xây, tỉnh Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.060.865.736				2.060.865.736				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.060.865.736				2.060.865.736				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.604.316.807				1.604.316.807				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	456.548.929				456.548.929				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	77,85%				77,85%				
1.3	Ban Quản lý các dự án xây dựng giao thông - Sở Giao thông Vận tải Ninh Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.255.036.000				1.255.036.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.255.036.000	0	0	0	1.255.036.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.095.879.000				1.095.879.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	159.157.000	0	0	0	159.157.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	87,3%				87,3%				
1.4	Ủy ban nhân dân huyện Hoa Lư									
	Số kiến nghị gốc(1)	309.046.802				309.046.802				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	309.046.802	0	0	0	309.046.802	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	11.654.873				11.654.873				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	297.391.929	0	0	0	297.391.929	0	0		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	3,77%				3,77%				
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn thị xã Uông Bí - thành phố Hạ Long theo hình thức BOT									
	Số kiến nghị gốc(1)	24.756.745.513				223.051.000	0	24.533.694.513		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0	0	0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0	0	0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	24.756.745.513				223.051.000	0	24.533.694.513		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	9.084.801.550				216.393.000	0	8.868.408.550		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	15.671.943.963				6.658.000	0	15.665.285.963		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	36,70%				97,02%		36,15%		
2.1	Công ty Cổ phần BOT Đại Dương									
	Số kiến nghị gốc(1)	24.533.694.513						24.533.694.513		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	24.533.694.513	0	0	0	0	0	24.533.694.513		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	8.868.408.550						8.868.408.550		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	15.665.285.963	0	0	0	0	0	15.665.285.963		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	36,15%						36,15%		
2.2	Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên									
	Số kiến nghị gốc(1)	63.110.000				63.110.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	63.110.000	0	0	0	63.110.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	56.452.000				56.452.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	6.658.000	0	0	0	6.658.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	89,45%				89,45%				
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường nối từ sân bay Nội Bài đến cầu Nhật Tân									
	Số kiến nghị gốc(1)	10.678.410.503				7.941.147.000	2.737.263.503			
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0	0			
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0	0			
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	10.678.410.503				7.941.147.000	2.737.263.503			
	Số thực hiện của đơn vị (5)	6.378.392.374				6.318.066.374	60.326.000			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	4.300.018.129				1.623.080.626	2.676.937.503			
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	59,73%				79,56%	2,20%			
3.1	Ban Quản lý Dự án 85									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.768.985.000				1.768.985.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.768.985.000	0	0	0	1.768.985.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	1.435.139.988				1.435.139.988				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	333.845.012	0	0	0	333.845.012	0	0		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	81,13%				81,13%				
3.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Đông Anh									
	Số kiến nghị gốc(1)	254.432.000				64.651.000	189.781.000	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	254.432.000	0	0	0	64.651.000	189.781.000	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	107.995.000				47.669.000	60.326.000	0		
		146.437.000	0	0	0	16.982.000	129.455.000	0	77.308.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 77.308.000 đồng
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)									
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	42,45%				73,73%	31,79%			
3.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn									
	Số kiến nghị gốc(1)	8.654.993.503				6.107.511.000	2.547.482.503	0		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	8.654.993.503	0	0	0	6.107.511.000	2.547.482.503	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.835.257.386				4.835.257.386	0	0		
		3.819.736.117	0	0	0	1.272.253.614	2.547.482.503	0	2.547.482.503	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 2.547.482.503 đồng
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)									
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	55,87%				79,17%	0,00%			
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo Quốc lộ 20 đoạn 0+000 - Km 123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)									
	Số kiến nghị gốc(1)	50.987.014.012	2.271.448.000					48.715.566.012		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0					0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0					0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	50.987.014.012	2.271.448.000					48.715.566.012		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	13.371.878.072	1.213.724.461					12.158.153.611		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	37.615.135.940	1.057.723.539					36.557.412.401		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	26,23%	53,43%					24,96%		
4.1	Công ty Cổ phần BT 20 - Cầu Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	50.987.014.012	2.271.448.000					48.715.566.012		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0	0							
	Số điều chỉnh tăng (3)	0	0							
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	50.987.014.012	2.271.448.000					48.715.566.012		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	13.371.878.072	1.213.724.461					12.158.153.611		
		37.615.135.940	1.057.723.539					36.557.412.401	9.918.380.328	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 9.918.380.328 đồng
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)									
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	26,23%	53,43%					24,96%		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
5	Dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km717+100 - Km741+170; Km769+800 - Km770+680 và đoạn Km771+200 - Km791A+500, tỉnh Quảng Trị; Đầu tư xây dựng công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km587+000 - Km597+549, đoạn Km605+000 - Km617+000 và đoạn Km641+000-Km649+700 thuộc tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	16.683.348.042				16.683.348.042				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	16.683.348.042				16.683.348.042				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.132.675.000				15.132.675.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.550.673.042				1.550.673.042				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	90,71%				90,71%				
5.1	Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch, Quảng Bình									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.317.106.042				1.317.106.042				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.317.106.042	0	0	0	1.317.106.042	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	8.891.000				8.891.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.308.215.042	0	0	0	1.308.215.042	0	0		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,68%				0,68%				
5.2	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị									
	Số kiến nghị gốc(1)	291.918.000				291.918.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	291.918.000	0	0	0	291.918.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	49.460.000				49.460.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	242.458.000	0	0	0	242.458.000	0	0		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	16,94%				16,94%				
6	Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Đốc Xây - Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa									
	Số kiến nghị gốc(1)	85.934.670.000				85.934.670.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	85.934.670.000				85.934.670.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	4.102.628.000				4.102.628.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	81.832.042.000				81.832.042.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	4,77%				4,77%				
6.1	Ban Quản lý dự án giao thông 1 Thanh Hóa									
	Số kiến nghị gốc(1)	85.286.547.000				85.286.547.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	85.286.547.000	0	0	0	85.286.547.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.524.384.000				3.524.384.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	81.762.163.000	0	0	0	81.762.163.000	0	0	60.639.326.000	* Năm 2023, đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 60.639.326.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	4,13%				4,13%				
6.2	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thanh Hóa									
	Số kiến nghị gốc(1)	327.246.000				327.246.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	327.246.000	0	0	0	327.246.000	0	0		0
	Số thực hiện của đơn vị (5)	257.367.000				257.367.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	69.879.000	0	0	0	69.879.000	0	0		0
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	78,65%				78,65%				

TT	Chi tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
7	Dự án thành phần 2: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn từ Km556+00 - Km 589+600 thuộc Dự án nâng cấp mở rộng QL 1A (Km 517+950-Km589+600) đoạn Nam tuyến tránh thành phố Hà Tĩnh - Kỳ Anh (Vũng Áng), tỉnh Hà Tĩnh; Dự án nâng cấp cải tạo quốc lộ 1a đoạn Thanh Hóa - Diễn Châu									
	Số kiến nghị gốc(1)	9.595.520.265				9.595.520.265				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	9.595.520.265				9.595.520.265				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	8.719.346.000				8.719.346.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	876.174.265				876.174.265				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	90,87%				90,87%				
*	Dự án nâng cấp cải tạo quốc lộ 1a đoạn Thanh Hóa - Diễn Châu									
7.1	Ban Quản lý Dự án 2									
	Số kiến nghị gốc(1)	2.404.402.839				2.404.402.839				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	2.404.402.839				2.404.402.839				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	2.234.081.000				2.234.081.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	170.321.839				170.321.839				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	92,92%				92,92%				
*	Dự án thành phần 2: Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A đoạn từ Km556+00 - Km 589+600 thuộc Dự án nâng cấp mở rộng QL 1A (Km 517+950-Km589+600) đoạn Nam tuyến tránh TP Hà Tĩnh - Kỳ Anh (Vũng Áng), tỉnh Hà Tĩnh									
7.2	Ban Quản lý dự án Thăng Long									
	Số kiến nghị gốc(1)	4.092.963.426				4.092.963.426				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	4.092.963.426	0	0	0	4.092.963.426				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.387.111.000				3.387.111.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	705.852.426	0	0	0	705.852.426				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	82,75%				82,75%				
8	Dự án thoát nước nhằm cải tạo môi trường Hà Nội - Dự án II									
	Số kiến nghị gốc(1)	20.537.088.000				20.537.088.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	20.537.088.000				20.537.088.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	20.514.614.409				20.514.614.409				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	22.473.591				22.473.591				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,89%				99,89%				
8.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội									
	Số kiến nghị gốc(1)	20.537.088.000				20.537.088.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	20.537.088.000				20.537.088.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	20.514.614.409				20.514.614.409				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	22.473.591				22.473.591				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,89%				99,89%				
9	Dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn Km244+155 - Km262+353 (từ điểm cuối của giai đoạn 1 đến cầu Kim Thành), tỉnh Lào Cai									
	Số kiến nghị gốc(1)	43.074.109.000				43.074.109.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	43.074.109.000				43.074.109.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	15.315.861.489				15.315.861.489				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	27.758.247.511				27.758.247.511				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	35,56%				35,56%				
9.1	Ban quản lý dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đoạn Km244-Km262									
	Số kiến nghị gốc(1)	41.932.025.000				41.932.025.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi DT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	41.932.025.000				41.932.025.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	14.173.777.489				14.173.777.489				
		27.758.247.511				27.758.247.511			21.629.769.511	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 21.629.769.511 đồng
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)									
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	33,80%				33,80%				
10	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây									
	Số kiến nghị gốc(1)	53.278.310.220				15.740.430.601	37.537.879.619			
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0	0			
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0	0			
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	53.278.310.220				15.740.430.601	37.537.879.619			
	Số thực hiện của đơn vị (5)	24.225.793.313				12.451.716.933	11.774.076.380			
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	29.052.516.907				3.288.713.668	25.763.803.239			
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	45,47%				79,11%	31,37%			
10.1	Tổng công ty Dầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam									
	Số kiến nghị gốc(1)	52.063.042.119				14.525.162.500	37.537.879.619			
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	52.063.042.119				14.525.162.500	37.537.879.619			
	Số thực hiện của đơn vị (5)	23.049.048.212				11.274.971.832	11.774.076.380			
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	29.013.993.907				3.250.190.668	25.763.803.239			
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	44,27%				77,62%	31,37%			
10.2	Ủy ban nhân dân huyện Long Thành									
	Số kiến nghị gốc(1)	707.292.000				707.292.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	707.292.000				707.292.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	670.663.000				670.663.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	36.629.000				36.629.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	94,82%				94,82%				
10.3	Ủy ban nhân dân Quận 9									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.894.000				1.894.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.894.000				1.894.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	0								
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.894.000				1.894.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	0,0%				0,0%				
11	Dự án xây dựng Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài									
	Số kiến nghị gốc(1)	668.025.668.474						668.025.668.474		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0						0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0						0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	668.025.668.474						668.025.668.474		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	650.426.738.979						650.426.738.979		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	17.598.929.495						17.598.929.495		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	97,37%						97,37%		
11.1	Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam									
	Số kiến nghị gốc(1)	668.025.668.474						668.025.668.474		
	Số điều chỉnh giảm (2)	0						0		
	Số điều chỉnh tăng (3)	0						0		
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	668.025.668.474						668.025.668.474		
	Số thực hiện của đơn vị (5)	650.426.738.979						650.426.738.979		
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	17.598.929.495						17.598.929.495		
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	97,37%						97,37%		
12	Dự án Tái định canh, định cư (theo địa bàn quản lý) do UBND tỉnh Sơn La, UBND tỉnh Lai Châu, UBND tỉnh Điện Biên là chủ đầu tư (thuộc Dự án thủy điện Sơn La) tại tỉnh Điện Biên									
	Số kiến nghị gốc(1)	22.579.848.535				22.579.848.535				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0				0				
	Số điều chỉnh tăng (3)	0				0				
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	22.579.848.535				22.579.848.535				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	21.228.994.535				21.228.994.535				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.350.854.000				1.350.854.000				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu-ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	94,02%				94,02%				
11.1	Ban Quản lý dự án di dân tái định cư Thủy điện Sơn La									
	Số kiến nghị gốc(1)	1.711.453.000				1.711.453.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	1.711.453.000				1.711.453.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	889.917.000				889.917.000				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	821.536.000				821.536.000			820.000.000	Năm 2023: đơn vị đã gửi chứng từ thực hiện kiến nghị bổ sung: 820.000.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	52,00%				52,00%				
11.2	Ủy ban nhân dân huyện Mường La									
	Số kiến nghị gốc(1)	477.518.005				477.518.005				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	477.518.005				477.518.005				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	459.178.005				459.178.005				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	18.340.000				18.340.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	96,16%				96,16%				
11.3	Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Nhai									
	Số kiến nghị gốc(1)	3.759.200.112				3.759.200.112				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	3.759.200.112				3.759.200.112				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	3.463.594.112				3.463.594.112				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	295.606.000				295.606.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	92,14%				92,14%				
11.4	Ủy ban nhân dân huyện Sông Mã									
	Số kiến nghị gốc(1)	162.976.800				162.976.800				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	162.976.800				162.976.800				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	161.672.800				161.672.800				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	1.304.000				1.304.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	99,20%				99,20%				
11.5	Ủy ban nhân dân huyện Thuận Châu									
	Số kiến nghị gốc(1)	804.059.374				804.059.374				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	804.059.374				804.059.374				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	792.922.374				792.922.374				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	11.137.000				11.137.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	98,61%				98,61%				
11.6	Ủy ban nhân dân huyện Tủa Chùa									
	Số kiến nghị gốc(1)	643.423.709				643.423.709				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	643.423.709				643.423.709				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	506.915.709				506.915.709				
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	136.508.000				136.508.000			136.508.000	* Năm 2023, đơn vị gửi chứng từ thực hiện bổ sung: 136.508.000 đồng
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	78,78%				78,78%				
11.7	Ủy ban nhân dân thành phố Điện Biên Phủ									
	Số kiến nghị gốc(1)	790.710.000				790.710.000				
	Số điều chỉnh giảm (2)	0								
	Số điều chỉnh tăng (3)	0								
	Số kiến nghị đủ bằng chứng (4)=(1-2+3)	790.710.000				790.710.000				
	Số thực hiện của đơn vị (5)	724.287.000				724.287.000				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Tăng thu	Tăng thu khác	Giảm chi TX	Giảm chi ĐT	Xử lý nợ đọng vay tạm ứng và ghi thu- ghi chi	Kiến nghị khác	Số thực hiện bổ sung năm 2023 (tính đến thời điểm 15/02/2023)	Ghi chú
	Số chưa thực hiện (6)=(4-5)	66.423.000				66.423.000				
	Tỷ lệ thực hiện (7)=(5/4)*100%	91,60%				91,60%				

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH ĐẾN 31/12/2022

Phụ lục kèm theo Công văn số 138/KTNN-CNIV ngày 26/4/2023 của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV

STT	Tên cơ quan tổ chức được kiến nghị	Trích từ báo cáo kiểm toán	Nội dung kiến nghị chưa thực hiện	Nguyên nhân chưa thực hiện	
				Thuyết minh nguyên nhân	Phân loại
1	2	3	4	5	6
I	Niên độ 2020				
1	Thủ tướng Chính phủ	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cát hạ cánh, đường lăn cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	Ban hành quy định, tạo khuôn khổ pháp lý để quản lý đối với những trường hợp tạm duyệt dự toán trong đó quy định về các trường hợp được tạm duyệt dự toán, thời hạn phải phê duyệt dự toán chính thức.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
2	Thủ tướng Chính phủ	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cát hạ cánh, đường lăn cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	Sửa đổi bổ sung, cụ thể hơn với khoản 3 Điều 58 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 theo hướng: Người được giao quản lý xây dựng công trình khẩn cấp phải lập Phương án tổ chức quản lý xây dựng, trong đó phải phân tích xác định danh mục các hạng mục, gói thầu phải triển khai khẩn cấp và các hạng mục, gói thầu không khẩn cấp; đối với các hạng mục, gói thầu không khẩn cấp phải đấu thầu để lựa chọn nhà thầu (không giao thầu) để có thể tiết kiệm chi phí đầu tư cho dự án.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
I	Niên độ 2019				
1	Bộ Tài chính	Dự án Tín dụng ngành Giao thông vận tải để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia lần thứ 2	Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Thông tư số 111/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính đối với các Chương trình, Dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các Nhà tài trợ nước ngoài cho phù hợp với quy định về giao dịch ngoại tệ tại Thông tư 15/2015/TT-NHNN ngày 02/10/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại tệ.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
2	Bộ Tài chính		Xây dựng, ban hành quy định về xác định tỷ giá ngoại tệ trong việc giải ngân, thanh toán tại các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) nhằm đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước và các bên có liên quan.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
II	Niên độ 2017				
1	Bộ Xây dựng	Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 Thành phố Hà Nội	1. Ban hành văn bản hướng dẫn cách xác định chỉ số giá cụ thể cho từng loại công trình để thống nhất áp dụng trên cả nước. 2. Ban hành định mức cho công tác đào hầm bằng máy khoan đào TBM để có cơ sở quản lý chi phí tại các dự án đường sắt đô thị.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác

2	UBND Thành phố Hồ Chí Minh	Cho ý kiến điều chỉnh Văn bản số 205/STC-BTSC ngày 6/1/2010 của Sở Tài chính về việc chi phí bồi thường, di dời hạ tầng kỹ thuật cho phù hợp với các quy định của Luật Đầu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014	Chưa thực hiện do KTNN chưa nhận được kết quả	Nguyên nhân khác	
3	Bộ Tài chính	Dự án xây dựng cầu Hùng Hà và đường dẫn hai đầu cầu thuộc DAĐT tuyến đường nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình; DAĐT XD cầu Vĩnh Thịnh trên QL2C; Tiểu DA nút giao Trung Hòa và Tiểu DAXD Hầm chui QL6 - nút giao Thanh Xuân	Nghiên cứu tham mưu cho Chính phủ khi thương thảo và ký kết các Hiệp định vay từ EDCF để đầu tư xây dựng về việc Quy định đơn giá hợp đồng và đồng tiền thanh toán giá trị phần Nội tệ bằng tiền Việt Nam Đồng	Chưa thực hiện do KTNN chưa nhận được kết quả	Nguyên nhân khác
4	Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ		1. Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư theo hướng: Bổ sung quy định về hành vi vi phạm và mức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lập, thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch đầu tư công. 2. Sửa đổi, bổ sung quy định tại một số điểm tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Chính phủ theo hướng cụ thể, rõ ràng hơn (điểm b, mục 1, Phần VI cần quy định cụ thể thế nào là dự án quy mô nhỏ; điểm b, tiết 1, mục 2. Phần VI cần quy định thế nào là dự án cơ sở hạ tầng quan trọng và mối chia tách là bao lâu tính từ thời điểm chia tách, các dự án quan trọng, cấp bách cần đẩy nhanh tiến độ là các dự án cụ	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
II	Niên độ 2016				
1	Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính	Dự án nâng cấp mạng lưới giao thông Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) phía Bắc thứ 2 - Nâng cấp Quốc lộ 217 (Dự án QL217), tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1; Dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Giao thông đồng bằng sông Cửu Long (Dự án WB5) - Hợp phần A - Các tuyến Quốc lộ 53, 54 và 91	Ban hành cơ chế kiểm soát về tỷ giá VNĐ và tiền ngoại tệ (USD) liên quan đến quá trình rút vốn vay của nước ngoài để giải ngân bằng VNĐ nhằm đảm bảo lợi ích của Nhà nước, quản lý chặt chẽ nợ công, khắc phục tình trạng hiện nay tỷ giá do Ngân hàng phục vụ ấn định thông báo cho nhà tài trợ làm cơ sở rút vốn vay.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
2	Bộ Tài chính	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng cửa ngõ Quốc tế Hải Phòng (hợp phần A)	Ban hành quy định cụ thể để kiểm soát việc xác định tỷ giá VNĐ và tiền JPY của Ngân hàng Vietcombank (VCB) làm cơ sở rút vốn vay của JICA để giải ngân bằng VNĐ đối với phần vốn chưa rút và giải ngân của Dự án	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
II	Niên độ 2015				

1	Bộ Tài chính	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng quốc lộ 1 đoạn km987-km1027, tỉnh Quảng Nam	1. Ban hành hướng dẫn về mức thu phí đối với các hộ dân, doanh nghiệp nơi đặt trạm thu phí. 2. Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tham gia vào thực hiện dự án; quy định cụ thể định mức tỷ lệ chi phí tổ chức thu phí của nhà đầu tư phù hợp với từng loại dự án.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
2	Bộ Tài chính	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm diện lợc Thái Bình đến cầu Diễm Điện, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chỉ đạo các đơn vị tham mưu nghiên cứu ban hành hướng dẫn cụ thể về thời điểm Nhà đầu tư phải góp đủ số vốn tối thiểu theo cam kết của hợp đồng để đảm bảo hạn chế tối đa việc sử dụng vốn vay nhằm tiết kiệm chi phí lãi vay trong thời gian xây dựng	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
3	Bộ Tài chính	Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến QL1 đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	1. Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về việc xác định lợi nhuận của nhà đầu tư trong phương án tài chính, quy định khung mức lợi nhuận nhà đầu tư cần lưu ý các yếu tố vùng, miền; đối tượng khuyến khích đầu tư, đặc điểm riêng của từng dự án để tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ hơn nữa nhằm hỗ trợ các cơ quan chức năng trong quá trình thẩm định, kiểm tra giám sát trong quá trình thực hiện dự án 2. Nghiên cứu và có hướng dẫn cụ thể về việc lập chi phí quản lý thu phí cho phù hợp với từng loại dự án, lưu ý cân nhắc các yếu tố về quy mô, đặc điểm, biện pháp quản lý, mức tăng trưởng của các vùng, miền trong cả nước.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
4	Bộ Tài chính	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) đoạn Pleiku (Km1610) - Cầu 110 (Km1667+570), tỉnh Gia Lai và Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) đoạn Km1793+600 (Km734+600 QL14) đến Km1824+00 (Km765+00 QL14), tỉnh Đắk Nông	Ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về việc xác định lợi nhuận của nhà đầu tư đối với các công trình giao thông đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) theo quy định tại Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23/3/2016.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
5	Bộ Tài chính	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14) đoạn Km1738+148 đến Km1763+610, tỉnh Đắk Lắk	1. Ban hành Thông tư sửa đổi Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính về nội dung: nghiên cứu và có hướng dẫn cụ thể về khung tỷ lệ chi phí quản lý thu phí cho phù hợp với từng loại dự án, lưu ý cân nhắc các yếu tố về quy mô, đặc điểm, biện pháp quản lý (thu phí tự động,...), mức tăng trưởng của các vùng, miền trong cả nước. 2. Bổ sung quy định cụ thể về xác định lợi nhuận của Nhà đầu tư trong phương án tài chính đối với trường hợp chỉ định nhà đầu tư tại Điều 18 Thông tư số 55/2016/TT-BTC ngày 23/3/2016 về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư, trong đó quy định khung tỷ suất lợi nhuận nhà đầu tư phù hợp với từng khu vực, đặc điểm dự án.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác

6	Bộ Tài chính	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 19 đoạn Km17+027 - Km50+00 trên địa phận tỉnh Bình Định và đoạn Km108+00 - Km131+300 trên địa phận tỉnh Gia Lai	Chỉ đạo các đơn vị tham mưu nghiên cứu ban hành hướng dẫn cụ thể về tỷ suất lợi nhuận nhà đầu tư và chi phí quản lý thu phí cho các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư để đảm bảo tính minh bạch trong quá trình thực hiện; hướng dẫn về quyết toán hợp đồng BOT để các đơn vị có liên quan làm căn cứ để thực hiện	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
II	Niên độ 2014				
1	Bộ Tài chính	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 18 đoạn thị xã Uông Bí - thành phố Hạ Long	Đề nghị có văn bản hướng dẫn cụ thể về lợi nhuận của Nhà đầu tư trên vốn sở hữu làm căn cứ cho việc thương thảo, ký hợp đồng giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư làm căn cứ để các cơ quan kiểm tra, giám sát việc ký kết và thực hiện hợp đồng theo quy định của Nhà nước	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác

Lưu ý:

- Cột STT (1) ghi theo số thứ tự kiến nghị liên quan đã được tổng hợp trong Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm của KTNN đã phát hành gửi Quốc hội.
- Cột thuyết minh nguyên nhân (5): Phân tích nguyên nhân, thuyết minh chi tiết đối với từng từng kiến nghị cơ chế chính sách chưa thực hiện
- Cột phân loại (6): phân loại nguyên nhân, chỉ chọn 01 trong 04 lý do gợi ý

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KTNN VỀ KIỂM ĐIỂM TRÁCH NHIỆM TẬP THỂ, CÁ NHÂN ĐẾN 31/12/2022

Phụ lục kèm theo Công văn số/KTNN-CNIV ngày/4/2023 của Kiểm toán nhà nước chuyên ngành IV

STT	Tên cơ quan tổ chức, cá nhân được kiến nghị	Trích từ báo cáo kiểm toán	Nội dung kiến nghị	Nguyên nhân chưa thực hiện	
				Thuyết minh nguyên nhân	Phân loại
1	2	3	4	5	6
I	Niên độ 2020				
1	1. Đắk Nông 2. TP Cần Thơ 3. Phú Thọ 4. Hà Nam 5. Khánh Hòa	Chương trình mục tiêu Phát triển kinh tế - xã hội các vùng giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1256/QĐ-TTg, ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ	Đề nghị các tỉnh, thành phố được kiểm toán tổ chức kiểm điểm tập thể, cá nhân có liên quan đến các nội dung tồn tại sau: - Tỉnh Đắk Nông: Công tác lập, thẩm định phê duyệt Dự án Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Đạo còn có hạng mục công trình trùng với khu vực được cấp phép khai thác quặng Bôxít của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam phải điều chỉnh không thực hiện hạng mục trùng lặp, do đó, các chi phí tư vấn, chi phí khác có liên quan đã thực hiện không phát huy hiệu quả vốn đầu tư. - Thành phố Cần Thơ: (i) Xây dựng kế hoạch vốn hàng năm chưa phù hợp với tiến độ thực hiện của dự án dẫn tới việc phải điều chỉnh giảm vốn các dự án và điều chuyển vốn sang dự án khác; (ii) Chưa tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu Thi công xây dựng hàng rào quân sự thuộc Dự án Đường vành đai sân bay Cần Thơ kết nối đường Lê Hồng Phong đến quốc lộ 91B, giai đoạn 1; (iii) Khởi công Gói thầu thi công xây dựng vi phạm quy định tại Điều 12 và Điều 17, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 (chưa có mặt bằng xây dựng) đã làm kéo dài tiến độ thực hiện của dự án. - Các tỉnh Phú Thọ và Hà Nam: Đề phát sinh nợ đọng XDCB sau năm 2015 đối với một số dự án thuộc Chương trình. - Tỉnh Khánh Hòa: Giao Công an tỉnh là chủ đầu tư đối với Dự án đường từ Quốc lộ 1A đi cầu Bến Miếu (đoạn QL1A - Tiểu đoàn 2-E23) không phù hợp với quy định của Luật Xây dựng.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
2	UBND thành phố Hà Nội	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyền (Vành đai 2,5); Dự án cải tạo, nâng cấp đường Tân Lĩnh - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414); Dự án đầu tư xây dựng Đường 5 kéo dài; Dự án xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam; Dự án xây dựng tuyến đường nối từ Trường Đại học Mỏ - Địa chất vào Khu công nghiệp Nam Thăng Long; Dự án xây dựng tuyến đường nối Khu công nghiệp Bắc Thường Tín với ĐT427	Đối với UBND thành phố Hà Nội: Tổ chức kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, hạn chế trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế - dự toán; công tác bố trí vốn	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
II	Niên độ 2019				
1	UBND huyện Vị Xuyên	Dự án đường đến trung tâm xã Thuận Hòa, huyện Vị Xuyên tỉnh Hà Giang	Đề nghị UBND huyện Vị Xuyên kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan đến tồn tại trong công tác lập, trình thẩm định phê duyệt, điều chỉnh dự án và việc phát sinh nợ xây dựng cơ bản trong giai đoạn 2015-2017.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
III	Niên độ 2018				

1	Sở GTVT thành phố Hải Phòng	Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng	1. Sở Giao thông vận tải thành phố Hải Phòng kiểm điểm, rút kinh nghiệm quản lý đối với một số tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện dự án để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, gồm: - Phê duyệt đề cương, quản lý thực hiện hợp đồng tư vấn đối với nhiệm vụ "xem xét sự cải thiện của tuyến xe buýt số 2" thuộc gói thầu CS4C không rõ ràng, cụ thể dẫn đến thực tế thực hiện làm tăng chi phí vốn đầu tư. - Thiểu sót trong việc hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra nhà thầu nước ngoài thực hiện các quy định của Nhà nước liên quan đến việc quản lý và sử dụng lao động nước ngoài tại Việt Nam. - Phê duyệt dự toán các gói thầu còn chứa đựng nhiều sai sót về khối lượng, đơn giá. 2. UBND thành phố Hải Phòng chỉ đạo Sở Giao thông vận tải và các đơn vị, bộ phận có liên quan nghiêm túc kiểm điểm, rút kinh nghiệm đối với những sai sót trong quản lý Dự án và thực hiện nghiêm các kết luận, kiến nghị của KTNN để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý.	KTNN mới nhận được biên bản kiểm điểm của Ban QLDA, chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị của Sở GTVT thành phố Hải Phòng.	Nguyên nhân khác
2	Ban QLDA Thăng Long	Dự án nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB	Đề nghị Ban QLDA Thăng Long làm rõ trách nhiệm của Tư vấn giám sát và các bên có liên quan đối với những tồn tại, sai sót trong việc quản lý chất lượng công trình như đã nêu trong Báo cáo kiểm toán để xử lý theo quy định của hợp đồng.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
3	- Sở GTVT tỉnh Hưng Yên - Sở GTVT tỉnh Hà Nam - UBND tỉnh Hưng Yên - UBND tỉnh Hà Nam - Bộ GTVT	Dự án Xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	1. Đề nghị Sở Giao thông vận tải tỉnh Hà Nam kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với các tồn tại trong công tác quản lý chi phí, quản lý tiến độ và quản lý chất lượng. 2. Đề nghị UBND các tỉnh Hưng Yên, Hà Nam kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tập thể, cá nhân trong việc đề xuất áp dụng hình thức chỉ định thầu cho Dự án.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
4	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám công suất 1760 tấn ure/ngày (\$60.000 tấn ure/năm)	Đề nghị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam tổ chức kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan tới tồn tại, hạn chế và sai sót chủ yếu trong quá trình thực hiện Dự án và xử lý theo quy định: 1. Đối với Tập đoàn hóa chất Việt Nam số lượng than xuất không có hóa đơn chứng từ 127.368 tấn; việc mua than không có nguồn gốc tiêu chuẩn quy định tại dự án;	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
IV Niên độ 2017					
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Dự án nâng cao an toàn cầu đường sắt trên tuyến Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	Đề nghị Bộ GTVT: 2. Chỉ đạo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam: - Kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của các tập thể, cá nhân có liên quan đối với việc thẩm định, phê duyệt kết quả đấu thầu các gói thầu CP1A, CP1E, CP1C, CP1D, CP2, CP4 có giá trúng thầu cao hơn giá gói thầu được phê duyệt 1.065.722 triệu đồng. Trên cơ sở đó Bộ GTVT chỉ đạo, xử lý đối với phần chi phí tăng thêm bị giảm trừ 1.031.722 triệu đồng theo quy định của pháp luật. - Xác định đầy đủ, chỉ tiết nguyên nhân chủ quan khách quan làm chậm tiến độ của dự án (đặc biệt là ở giai đoạn TKKT, dự toán và giải đoạn lựa chọn nhà thầu) và sự ảnh hưởng của từng nguyên nhân đến tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả của dự án để tổ chức kiểm điểm, xác định trách nhiệm cá nhân, tập thể có liên quan để xử lý theo quy định. - Kiểm điểm, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm liên quan đến việc phê duyệt giá khởi điểm tài sản vật tư thu hồi tại gói thầu CP1C không đúng thẩm quyền; nếu có vi phạm gây thiệt hại thì xử lý theo quy định của pháp luật.	Bộ GTVT đã có văn bản chỉ đạo tuy nhiên Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chưa thực hiện	Nguyên nhân khác
2	Bộ GTVT	Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua đèo Cá - Quốc lộ 1, tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT, BT	Đề nghị Bộ GTVT kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan đến tồn tại trong công tác thẩm định và phê duyệt phương án tài chính, thẩm định và phê duyệt dự án.	Chưa thực hiện, mặc dù theo báo cáo của đơn vị là đã thực hiện theo văn bản số 112/ĐTCT ngày 26/02/2019 tuy nhiên KTNN chưa nhận được văn bản này	Nguyên nhân khác
3	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam kiểm điểm làm rõ trách nhiệm của tập thể và cá nhân liên quan đến các nội dung: Việc lập nhu cầu vốn đối ứng cho dự án áp dụng cơ chế vay lại không tuân thủ quy định tại Nghị định số 79/2010/NĐ-CP ngày 14/7/2010 của Chính phủ.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
V Niên độ 2016					

1	Bộ GTVT	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Thủ Nguyễn - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 3 đoạn Km75-Km100 theo hình thức hợp đồng BOT	Đề nghị Bộ GTVT kiểm điểm làm rõ trách nhiệm 1. Tập thể cá nhân có liên quan đối với việc phê duyệt dự án bao gồm cải tạo, nâng cấp 7 km trên Quốc lộ 3 cũ vào tuyến mới Thái Nguyên - Chợ Mới và đặt thêm 01 trạm thu phí trên Quốc lộ 3 cũ dẫn đến người dân phải trả một phần chi phí cho tuyến đường BOT mình không tham gia giao thông. 2. Đơn vị có liên quan đối với các tồn tại, thiếu sót trong quá trình thực hiện dự án Công ty CP tư vấn Quốc tế GTVT (TECICO). Tư vấn giám sát à Liên danh viện KH&CNGTVT và Apave châu Á - Thái Bình Dương; Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng kiểm điểm, xác định rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan trong việc thẩm tra dự toán các gói thầu của dự án còn có sai sót như kết quả kiểm toán đã nêu.	Theo báo cáo của Bộ GTVT theo văn bản số 1010/BGTVT-TC ngày 29/01/2018 là các đơn vị đã nghiêm túc thực hiện tuy nhiên mới có biên bản họp của Ban QLDA2, Cục QLXD và CLCT giao thông Bộ GTVT, Ban quản lý đầu tư các dự án đối tác công tư - Bộ GTVT, Tư vấn thiết kế Công ty tư vấn thiết kế GTVT - CTCIP (TEDI), Tư vấn thẩm tra Công ty CP Tư vấn thiết kế GTVT Phía Nam thực hiện	Nguyên nhân khác
2	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Đề nghị Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân có liên quan đến các tồn tại trong việc lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế dự toán, tổ chức lựa chọn nhà thầu; quản lý hợp đồng; quản lý tiến độ, chất lượng và chi phí.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
VI Niên độ 2015					
1	- Bộ GTVT - Ban QLDA I - Tổng Công ty 319 - Bộ Quốc phòng	Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến QL1 đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo nền, mặt đường QL1 đoạn Phan Thiết - Đồng Nai	Đề nghị Bộ Giao thông vận tải kiểm điểm trách nhiệm của đơn vị tư vấn (Liên danh Công ty Tư vấn và khảo sát TKXD Bộ Quốc phòng và Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD Công trình giao thông I); Ban Quản lý Dự án 1 kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể và các cán bộ có liên quan trong quá trình thực hiện chức năng đại diện Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các tồn tại: lập, thẩm định, trình duyệt tổng mức đầu tư tăng sai 22.088 triệu đồng; không có ý kiến về việc cập nhật tỷ lệ phân lưu giữa Quốc lộ 1 và cao tốc theo từng làn theo báo cáo thẩm định của Ban PPP - Bộ GTVT; công tác kiểm tra giám sát để xảy ra tình trạng mặt đường còn có đoạn hằn lún vết bánh xe; công tác lập và trình duyệt dự toán công tác phí chưa đúng quy định giá trị 110 triệu đồng. Tổng Công ty 319 - Bộ Quốc phòng kiểm điểm trách nhiệm đối với tập thể và các cán bộ có liên quan trong việc để xảy ra các tồn tại trong các khâu lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế Bản vẽ thiết kế - dự toán các gói thầu; nhiệm vụ thanh toán chi phí đầu tư. Chi nhánh BOT 319 Sông Phan làm rõ và xử lý theo quy định trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan đến công tác quản lý chất lượng thi công để xảy ra hiện tượng hằn lún vết bánh xe.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác
VII Niên độ 2014					
1	Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Long Thành, Ban quản lý dự án huyện Long Thành, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Ban Bồi thường GPMB quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	Dự án xây dựng đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây	Kiểm điểm trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan đến các nội dung sau: - Các tồn tại trong công tác khảo sát, thiết kế, dự toán, lựa chọn nhà thầu; - Các tồn tại trong quá trình nghiệm thu, thanh toán; - Các tồn tại trong công tác quản lý tiến độ, chất lượng chưa đảm bảo theo quy định.	KTNN chưa nhận được kết quả thực hiện kiến nghị	Nguyên nhân khác

Lưu ý:

- Cột STT (1) ghi theo số thứ tự kiến nghị liên quan đã được tổng hợp trong Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm của KTNN đã phát hành gửi Quốc hội.
- Cột thuyết minh nguyên nhân (5): Phân tích nguyên nhân, thuyết minh chi tiết đối với từng từng kiến nghị kiểm điểm chưa thực hiện
- Cột phân loại (6): phân loại nguyên nhân, chỉ chọn 01 trong 04 ý) do gọi ý